

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG/
HAI PHONG SECURITIES JOINT
STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số: 231/CBTT-CKHP
No.: 231/CBTT-CKHP

Hải Phòng, ngày 05 tháng 08 năm 2026
Hai Phong, August 05, 2026

V/v: CBTT BCTC giữa niên độ và BC tỷ lệ an
toàn tài chính đã được soát xét / Disclosure of
information on the reviewed Interim Financial
Statements and Financial Safety Ratio Reports

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH/
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
 - *State Securities Commission*
 - *Vietnam Stock Exchange*
 - *Hanoi Stock Exchange*

Thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được soát xét năm 2026 như sau:

Pursuant to the provisions of Clause 2, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Hai Phong Securities Joint Stock Company announces the audited interim financial statements and financial safety ratio report for 2026 as follows:

1. Tên tổ chức/Name of organization: **CTCP Chứng khoán Hải Phòng/ Hai Phong Securities Joint Stock Company**

- Mã chứng khoán/Stock code: **HAC**

- Địa chỉ/Address: **Số 7, lô 28A, Lê Hồng Phong, Phường Gia Viên, TP. Hải Phòng/ No. 7, Lot 28A, Le Hong Phong, Gia Viên Ward, Hai Phong City.**

- Điện thoại/Tel.: **0225.3842335**

Fax: **0225.3746266**

- Email: **haseco@haseco.vn**

Website: **<https://haseco.vn/>**

2. Nội dung của thông tin công bố/ Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ đã soát xét cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được ký vào ngày 04/08/2026 của Công ty CP Chứng khoán Hải

Phòng (có file đính kèm) bao gồm: Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc; Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ; Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ; Báo cáo tình hình Biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

- The audited interim financial statements for the financial period from January 1, 2026 to June 30, 2026 signed on August 04, 2026 of Hai Phong Securities Joint Stock Company (with attached file) include: Report of the Board of Management; Audited report of the interim financial statements; Interim financial situation report; Interim performance report; Interim cash flow statement; Interim equity change report, Notes to the interim financial statements.

- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm 30/06/2026 đã được soát xét và ký vào ngày 04/08/2026 (có file đính kèm) bao gồm: Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc; Báo cáo soát xét; Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính; Bảng tổng hợp các chỉ tiêu rủi ro và vốn khả dụng, Thuyết minh báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

- The financial safety ratio report as of June 30, 2026 was reviewed and signed on August 04, 2026 (with attached file) including: Report of the Board of Directors; Review report; Financial safety ratio report; Summary table of risk indicators and available capital, Explanation of financial safety ratio report.

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ Cases that require explanation:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026/ The audit organization expressed an opinion other than an unqualified opinion on the Interim Financial Statements for the financial period from January 1, 2026 to June 30, 2026 :

☐ Có ☐ Yes ☒ Không ☒ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại/ Profit after tax in the reporting period has a difference of 5% or more before and after audit, changing from loss to profit or vice versa:

☐ Có ☐ Yes ☒ Không ☒ No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ Profit after



corporate income tax in the Statement of Profit or Loss for the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year:

☒ Có ☒ Yes ☐ Không ☐ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại/ *Profit after tax in the reporting period incurred a loss, shifting from a profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, and vice versa:*

☐ Có ☐ Yes ☒ Không ☒ No

Công ty xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 lãi 24.587.261.114 đồng so với cùng kỳ năm 2025 lãi 43.032.559.524 đồng, biến động lợi nhuận sau thuế giảm trên 10% như sau: Chủ yếu là do chỉ tiêu Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2026 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2025.

The Company hereby provides an explanation for the change in profit after tax for the first six months of 2026. Profit after tax for the first six months of 2026 amounted to VND 24,587,261,114, compared with VND 43,032,559,524 for the corresponding period of 2025, representing a decrease of more than 10%. The main reasons are the decrease in the gain/(loss) from the revaluation of FVTPL financial assets and the significant increase in corporate income tax expense during the first six months of 2026 compared with the same period of 2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 05/08/2026 tại đường dẫn: <https://haseco.vn/tathongtin/cong-bo-thong-tin/>

This information was published on the company's website on 05/08/2026, as in the link: <https://haseco.vn/tathongtin/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/As above;
- Lưu: VT/ Archives: VT.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được Ủy quyền CBTT
Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)
CHỨNG KHOÁN
HẢI PHÒNG
Đoàn Thị Thúy



HAI PHONG SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Reviewed interim financial statements for the
period from January 01, 2026 to June 30, 2026



CONTENTS

	Page
CORPORATE INFORMATION	2
REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	3
REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	4 – 5
INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION	6 – 10
INTERIM INCOME STATEMENT	11 – 12
INTERIM CASH FLOW STATEMENT	13 – 15
INTERIM STATEMENT OF CHANGES IN OWNER'S EQUITY	16
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	17 – 50

HAI PHONG SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 7, Lot 28A Le Hong Phong Street, Gia Vien Ward, Hai Phong City

CORPORATE INFORMATION

Hai Phong Securities Joint Stock Company ("the Company") was established and operates under Securities Business Registration License No.119/GP-UBCK issued by the State Securities Commission dated November 23, 2015 on the basis of merging Hai Phong Securities Joint Stock Company (Securities Business Registration License No.13/UBCK-GP issued on October 21, 2003) and A Au Securities Joint Stock Company (Securities Business Registration License No.75/UBCK-GP issued on December 21, 2007).

The Company's latest securities business license is the amended Securities Company Establishment and Operation License No.44/GPDC-UBCK issued by the State Securities Commission dated April 10, 2026, which approves change of the legal representative.

Principal activities of the Company during the year are:

- *Brokerage services;*
- *Proprietary trading;*
- *Securities investment advisory service;*
- *Underwriting for securities issues.*

The Company's headoffice is located at: No. 7, Lot 28A Le Hong Phong Street, Gia Vien Ward, Hai Phong City.

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the period and to the date of this report include:

- | | | |
|---|-----------------------|--|
| - | Mr. Nguyen Tuan Anh | Chairman of the Board of Directors (<i>appointed on January 27, 2026</i>); Independent Member of the Board of Directors (<i>resigned on March 06, 2026</i>). |
| - | Mr. Dao Le Huy | Chairman of the Board of Directors (<i>resigned on 26 January 2026</i>) |
| - | Mr. Nguyen Phi Long | Vice Chairman of the Board of Directors cum Independent Member of the Board of Directors (<i>appointed on March 06, 2026</i>) |
| - | Ms. Ngo Thi Song Ngan | Member of the Board of Directors |
| - | Mr. Ninh Le Son Hai | Member of the Board of Directors (<i>appointed on March 06, 2026</i>) |
| - | Mr. Nguyen Bang Khanh | Member of the Board of Directors (<i>appointed on March 06, 2026</i>) |

BOARD OF MANAGEMENT

Members of the Board of Management during the period and to the date of this report include:

- | | | |
|---|-----------------------|-------------------------|
| - | Mr. Ninh Le Son Hai | General Director |
| - | Ms. Ngo Thi Song Ngan | Deputy General Director |

AUDIT COMMITTEE

Members of the Audit Committee during the period and up to the date of this report include:

- | | | |
|---|-----------------------|---------------------------------|
| - | Mr. Nguyen Bang Khanh | Chairman of the Audit Committee |
| - | Mr. Nguyen Phi Long | Member |

AUDITORS

BDO Audit Services Company Limited has reviewed the Company's interim financial statements for the fiscal period from January 01, 2026 to June 30, 2026.

LEGAL REPRESENTATIVE

The Company's legal representative throughout the fiscal period and up to January 27, 2026 was Mr. Dao Le Huy - Title: Chairman of the Board of Directors. From January 28, 2026 to March 10, 2026, the Company's legal representative is Mr. Nguyen Tuan Anh – Title: Chairman of the Board of Directors. From March 11, 2026, and up to the date of this report, the legal representative of the Company is Mr. Ninh Le Son Hai - Title: General Director, in accordance with the 7th Amendment to the Enterprise Registration Certificate issued by the Department of Finance of Hai Phong City on March 11, 2026.

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Hai Phong Securities Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") presents this report together with the Company's interim financial statements for the period from January 01, 2026 to June 30, 2026, which were reviewed by independent auditors.

RESPONSIBILITY OF THE BOARD OF MANAGEMENT FOR THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The Company's Board of Management is responsible for the preparation of the interim financial statements and for ensuring that these interim financial statements give a true and fair view of the Company's interim financial position as at June 30, 2026, and of its interim results of operations, interim cash flows and interim changes in equity for the financial period from January 01, 2026 to June 30, 2026, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the accounting regime applicable to securities companies as prescribed in Circular No. 210/2014/TT-BTC dated December 30, 2014 issued by the Ministry of Finance providing guidance on the accounting regime applicable to securities companies, Circular No. 334/2016/TT-BTC dated December 27, 2016 issued by the Ministry of Finance amending, supplementing and replacing Appendix 02 and Appendix 04 to Circular No. 210/2014/TT-BTC, and other relevant statutory regulations. In preparing these interim financial statements, the Company's Board of Management is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- Prepare financial statements on going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the interim financial position of the Company and to ensure that the accompanying interim financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, the accounting regime applicable to securities companies as stipulated in Circular No.210/2014/TT-BTC dated December 30, 2014, issued by the Ministry of Finance on accounting guidelines for securities companies, Circular No.334/2016/TT-BTC dated December 27, 2016, issued by the Ministry of Finance on amendments, supplements, and replacement of Appendix 02 and 04 of Circular 210/2014/TT-BTC, and statutory requirements relevant to the preparation and presentation of interim financial statements. The Board of Management is also responsible for safeguarding the Company's assets and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management of the Company confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing and presenting the accompanying interim financial statements.

APPROVAL OF THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management does hereby state that, in its opinion, the accompany interim financial statements give a true and fair view of the Company's interim financial position as at June 30, 2026, its interim operations results, its interim cash flow and its interim changes in owners' equity for the period from January 01, 2026 to June 30, 2026, in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, the accounting regime applicable to securities companies as stipulated in Circular No.210/2014/TT-BTC dated December 30, 2014, issued by the Ministry of Finance on accounting guidelines for securities companies, Circular No. 334/2016/TT-BTC dated December 27, 2016, issued by the Ministry of Finance on amendments, supplements, and replacement of Appendix 02 and 04 of Circular 210/2014/TT-BTC, and statutory requirements relevant to the preparation and presentation of interim financial statements.

Hai Phong, August 04, 2026

For and on behalf of Board of Management



NINH LE SON HAI
General Director

No: BC/BDO/2026.529

Ha Noi, August 04, 2026

REPORT ON REVIEW

*of interim financial statements of Hai Phong Securities Joint Stock Company
for the period from January 01, 2026 to June 30, 2026.*

**To: SHAREHOLDERS, BOARD OF DIRECTORS AND BOARD OF MANAGEMENT
HAI PHONG SECURITIES JOINT STOCK COMPANY**

We have reviewed the accompanying interim financial statements of Hai Phong Securities Joint Stock Company, as prepared on August 04, 2026 and set out from page 06 to 50, including the interim statement of financial position as at June 30, 2026, the interim statement of income, the interim cash flow statement, the interim statement of changes in equity for the period from January 01, 2026 to June 30, 2026 and the notes thereto.

Management's responsibility

The Company's Management is responsible for the preparation and fair presentation of the interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the accounting regime applicable to securities companies as prescribed in Circular No. 210/2014/TT-BTC dated December 30, 2014 issued by the Ministry of Finance on Accounting Guidance applicable to Securities Companies, Circular No. 334/2016/TT-BTC dated December 27, 2016 issued by the Ministry of Finance on amending, supplementing and replacing Appendix 02 and Appendix 04 of Circular 210/2014/TT-BTC and legal regulations related to the preparation and presentation of interim financial statements, and for such internal control as the Management determines is necessary to enable the preparation and presentation of interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the interim financial statements based on our review. We conducted the review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements No.2410 – Review on Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.



Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the interim financial position of Hai Phong Securities Joint Stock Company as at June 30, 2026, and of the interim results of its operations, its interim cash flows and its interim changes in owner's equity for the fiscal period from January 01, 2026 to June 30, 2026 in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System applicable to securities companies as prescribed in Circular No. 210/2014/TT-BTC dated December 30, 2014 issued by the Ministry of Finance on Accounting Guidance applicable to Securities Companies, Circular No. 334/2016/TT-BTC dated December 27, 2016 issued by the Ministry of Finance on amending, supplementing and replacing Appendix 02 and Appendix 04 of Circular 210/2014/TT-BTC and legal regulations related to the preparation and presentation of interim financial statements.

BDO AUDIT SERVICES COMPANY LIMITED



NGUYEN TUAN ANH

Deputy Director

Certificate of Audit Practitioner Registration

No: 1906-2023-038-1

INTERIM BALANCE SHEET

As at June 30, 2026

Unit: VND

ASSETS	CODE	NOTE	Closing balance	Opening balance
A. CURRENT ASSETS	100		2,025,344,035,232	391,303,031,786
I. Financial assets	110		2,022,457,105,227	389,176,162,738
1. Cash and cash equivalents	111	A.6.1	4,316,034,551	147,451,440,806
1.1 Cash	111.1		4,316,034,551	27,451,440,806
1.2 Cash equivalents	111.2		-	120,000,000,000
2. Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)	112	A.6.3.1	879,273,686,028	85,720,812,500
3. Held-to-maturity investment (HTM)	113	A.6.3.3	860,000,000,000	-
4. Loans	114	A.6.3.4	230,291,257,296	155,166,168,567
5. Available-for-sale financial assets (AFS)	115	A.6.3.2	20,000,000,000	-
6. Provision for impairment of financial assets and mortgage assets	116		(1,250,675,845)	(1,250,675,845)
7. Receivables	117	A.6.4.1	30,536,471,882	3,166,015,731
7.1. Receivable from disposal of financial assets	117.1		-	-
7.2. Receivables and accruals from dividend and interest income of financial assets	117.2		30,536,471,882	3,166,015,731
7.2.1 Dividends and interest income due to be received	117.3		1,732,720,382	1,732,720,382
In which: Doubtful debts on dividends and interest due but not yet received	117.3.1		1,732,720,382	1,732,720,382
7.2.2 Accruals for undue dividend and interest income	117.4		28,803,751,500	1,433,295,349
8. Advances to suppliers	118		222,535,115	30,797,335
9. Receivables from services provided by securities companies	119		501,297,166	402,591,418
10. Intra-company receivables	120		-	-
11. Receivable for securities trading errors	121		-	-
12. Other receivables	122	A.6.4.2	299,219,416	221,732,608
13. Provision for impairment of receivables	129		(1,732,720,382)	(1,732,720,382)
II. Other current assets	130		2,886,930,005	2,126,869,048
1. Advances	131	A.6.8	874,000,000	89,444,000
2. Office equipment, tools and supplies	132		-	-
3. Current prepaid expenses	133	A.6.5	1,549,908,699	897,775,822
4. Short-term deposits, collaterals and pledges	134	A.6.9	413,948,784	461,948,784
5. Value-added tax deductible	135		41,978,761	65,285,890
6. Tax and other receivables from the State	136		7,093,761	612,414,552
7. Other current assets	137		-	-
8. Purchase and resale of Government bonds	138		-	-
9. Provision for impairment of other current assets	139		-	-

INTERIM BALANCE SHEET

As at June 30, 2026

(Continued)

ASSETS	CODE	NOTE	Closing balance	Opening balance
B. NON-CURRENT ASSETS	200		13,968,563,446	10,220,480,919
I. Non-current financial assets	210		-	-
1. Non-current receivables	211		-	-
2. Long-term investments	212		-	-
2.1 Held-to-maturity investment	212.1		-	-
2.2 Investment in subsidiaries	212.2		-	-
2.3 Investment in joint ventures, associates	212.3		-	-
2.4 Other long-term investments	212.4		-	-
3. Provision for impairment of long-term financial assets	213		-	-
II. Fixed assets	220		3,808,955,086	3,327,623,350
1. Tangible fixed assets	221	A.6.6	2,597,765,570	2,022,683,834
- Historical cost	222		14,130,357,285	13,370,120,997
- Accumulated depreciation	223a		(11,532,591,715)	(11,347,437,163)
- Valuation of tangible fixed assets at fair value	223b		-	-
2. Finance leased assets	224		-	-
- Historical cost	225		-	-
- Accumulated depreciation	226a		-	-
- Valuation of intangible fixed assets at fair value	226b		-	-
3. Intangible fixed assets	227	A.6.7	1,211,189,516	1,304,939,516
- Historical cost	228		19,500,092,880	19,500,092,880
- Accumulated amortization	229a		(18,288,903,364)	(18,195,153,364)
- Valuation of intangible fixed assets at fair value	229b		-	-
III. Investment properties	230		-	-
- Historical cost	231		-	-
- Accumulated depreciation	232a		-	-
- Valuation of investment properties at fair value	232		-	-
IV. Construction in progress	240		-	-
V. Other non-current assets	250		10,159,608,360	6,892,857,569
1. Long-term deposits, collaterals and pledges	251	A.6.9	288,661,800	111,856,200
2. Non-current prepaid expenses	252	A.6.5	3,615,173,378	1,212,298,465
3. Deferred income tax assets	253		-	-
4. Payment for Settlement Assistance Fund	254	A.6.10	6,255,773,182	5,568,702,904
5. Other non-current assets	255		-	-
VI. Provision for impairment of non-current assets	260		-	-
TOTAL ASSETS	270		2,039,312,598,678	401,523,512,705

INTERIM BALANCE SHEET

As at June 30, 2026

(Continued)

RESOURCES	CODE	NOTE	Closing balance	Opening balance
C. LIABILITIES	300		704,196,842,487	90,945,017,628
I. Current liabilities	310		704,196,842,487	90,945,017,628
1. Short-term loans and finance lease liabilities	311		680,000,000,000	80,000,000,000
1.1. Loans	312	A.6.15	680,000,000,000	80,000,000,000
2. Finance lease liabilities	314		-	-
3. Payable for securities trading activities	318	A.6.11	211,094,372	240,586,136
4. Payables for financial asset transaction errors	319		-	-
5. Trade payables	320	A.6.12	115,826,123	846,346,821
6. Taxes and other payables to the State	322	A.6.13	5,381,805,513	754,707,978
7. Payables to employees	323		1,359,404,143	2,043,270,365
8. Employee benefits	324		162,284,511	120,335,903
9. Accrued expenses	325	A.6.14	11,187,095,890	31,726,028
10. Other payables	329	A.6.16	5,774,039,668	6,900,252,130
11. Provision for payables	330		-	-
12. Bonus and welfare funds	331		5,292,267	7,792,267
II. Non-current liabilities			-	-
1. Long-term loans and finance lease liabilities	341		-	-
1.1. Long-term loans	342		-	-
2. Long-term financial asset loan	344		-	-
D. OWNERS' EQUITY	400		1,335,115,756,191	310,578,495,077
I. Owners' equity	410		1,335,115,756,191	310,578,495,077
1. Share capital	411	A.6.17	1,291,713,900,000	291,763,900,000
1.1. Contributions of owners	411.1		1,291,810,960,000	291,810,960,000
a. Common shares with voting rights	411.1a		1,291,810,960,000	291,810,960,000
b. Preference shares	411.1b		-	-
1.2. Share premium	411.2		(50,000,000)	-
1.3. Convertible Bond Option - Equity Component	411.3		-	-
1.4. Other owners' equity	411.4		-	-
1.5. Treasury shares	411.5		(47,060,000)	(47,060,000)
2. Differences from revaluation of assets at fair value	412		-	-
3. Foreign exchange rate differences	413		-	-
4. Charter capital reserve fund	414		5,109,984,355	5,109,984,355
5. Operational risk and financial reserve	415		5,109,984,355	5,109,984,355
6. Other fund of owners' equity	416		-	-
7. Undistributed profit	417	A.6.18	33,181,887,481	8,594,626,367
7.1. Realized profit	417.1		34,206,746,138	2,006,651,673
7.2. Unrealized profit	417.2		(1,024,858,657)	6,587,974,694
II. Funding sources and other funds	420		-	-
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY			2,039,312,598,678	401,523,512,705

INTERIM OFF-BALANCE SHEET ITEMS

As at June 30, 2026

Unit: VND

ITEMS	CODE	NOTE	Closing balance	Opening balance
A. ASSETS OF THE COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER AGREEMENTS				
1. Leased fixed assets	001		-	-
2. Valued certificate under trust	002		-	-
3. Collateral	003		-	-
4. Bad debt written-off	004	A.6.19	69,430,579,966	69,430,579,966
5. Foreign currencies	005		-	-
6. Outstanding shares	006		129,176,390	29,176,390
7. Treasury shares	007		4,706	4,706
8. Financial assets listed/registered for trading at Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation ("VSDC") of the Company	008	A.6.20	32,675,770,000	35,034,810,000
9. Non-traded financial assets deposited at VSDC of the Company	009		-	-
10. Awaiting financial assets of the Company	010		400,000,000	-
11. Financial assets for correcting trading errors of the Company	011		-	-
12. Financial assets which have not been deposited at VSDC of the Company	012	A.6.21	1,668,569,600,000	120,000,000,000
13. Entitled financial assets of the Company	013		-	-
B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENT WITH CUSTOMERS				
Number of securities				
1. Financial assets listed/registered for trading at VSDC of investors	021	A.6.22	2,358,691,520,000	2,164,385,150,000
a. Unrestricted financial assets	021.1		2,279,660,360,000	2,142,823,370,000
b. Restricted financial assets	021.2		24,856,110,000	19,260,110,000
c. Mortgaged financial assets	021.3		20,000,000,000	-
d. Blocked financial assets	021.4		31,847,010,000	925,210,000
e. Financial assets awaiting settlement	021.5		2,328,040,000	1,376,460,000
f. Financial assets awaiting lending	021.6		-	-
2. Non-traded financial assets deposited at VSDC of investors	022		-	-
a. Unrestricted and non-traded financial assets deposited at VSDC	022.1		-	-
b. Restricted and non-traded financial assets deposited at VSDC	022.2		-	-
c. Mortgaged and non-traded financial assets deposited at VSDC	022.3		-	-
d. Non-traded and blocked financial assets deposited at VSDC	022.4		-	-
3. Awaiting financial assets of investors	023		-	-
4. Financial assets correcting trading errors of investors	024.a		-	-
5. Financial assets undeposited at VSDC of investors	024.b		-	-
6. Entitled financial assets of investors	025		-	-

INTERIM OFF-BALANCE SHEET ITEMS

As at June 30, 2026

(Continued)

ITEMS	NOTE	Closing balance	Opening balance
7. Investors' deposits	026 A.6.23	101,721,348,206	97,631,008,297
7.1 Investor's deposits for securities trading activities managed by the Company	027	99,791,036,272	93,734,053,332
<i>a. Investor's deposits for securities trading activities managed by the Company</i>	027.1	99,791,036,272	93,734,053,332
<i>b. Investor's deposits for securities trading activities managed by commercial banks</i>	027.2	-	-
7.2 Investor's synthesizing deposits for securities trading activities	028	-	-
7.3. Clearing deposits and payment of securities transactions	029	35,129,625	1,886,445,039
<i>a. Clearing deposits and payment of securities transactions by domestic investors</i>	029.1	5,918,960	1,885,154,206
<i>b. Clearing deposits and payment of securities transactions by foreign investors</i>	029.2	29,210,665	1,290,833
7.4. Deposits of securities issuers	030	1,895,182,309	2,010,509,926
8. Payables to investors about investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	031 A.6.24	99,826,165,897	95,620,498,371
<i>8.1. Payables to domestic investors for securities trading activities managed by the Company</i>	031.1	99,796,955,232	95,619,207,538
<i>8.2. Payables to foreign investors for securities trading activities managed by the Company</i>	031.2	29,210,665	1,290,833
9. Payable to the issuer of securities	032	-	-
9.1. Payables to domestic investors for securities trading activities managed by the Company	032.1	-	-
9.2. Payables to foreign investors for securities trading activities managed by the commercial bank	032.2	-	-
10. Receivables of customers on financial asset trading errors	033	-	-
11. Payables of customers on financial asset trading errors	034	-	-
12. Dividends, bond principal and interest payables	035 A.6.24	1,895,182,309	2,010,509,926

Hai Phong, August 04, 2026



NGUYEN THU HANG

Preparer



VU THI THANH NGA

Chief Accountant



NINH LE SON HAI

General Director

INTERIM INCOME STATEMENT

From January 01, 2026 to June 30, 2026

Unit: VND

ITEMS	CODE	NOTE	Current period	Previous period
I. OPERATING INCOME				
1.1. Gain from financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)	01		21,695,741,815	46,477,048,547
<i>a. Gain from disposal of financial assets at FVTPL</i>	01.1	B.6.25.1	15,118,442,474	39,481,015,247
<i>b. Gain from revaluation of financial assets at FVTPL</i>	01.2	B.6.25.1	5,784,690,060	6,996,029,300
<i>c. Dividend, interest income from financial assets at FVTPL</i>	01.3	B.6.25.2	792,609,281	4,000
1.2. Gain from held-to-maturity (HTM) investment	02	B.6.25.2	34,955,879,911	-
1.3. Gain from loans and receivables	03	B.6.25.3	12,244,777,024	5,885,897,732
1.4. Gain from available-for-sale (AFS) financial assets	04	B.6.25.2	-	1,000,000,000
1.5. Gain from hedging derivatives	05		-	-
1.6. Revenue from brokerage services	06	B.6.25.4	5,984,215,168	3,862,056,965
1.7. Revenue from underwriting and issuance agency services	07		-	-
1.8. Revenue from securities investment advisory services	08		-	-
1.9. Revenue from securities custodian services	09	B.6.25.4	515,554,162	554,225,359
1.10. Revenue from financial advisory activities	10	B.6.25.4	42,600,000	929,109,090
1.11. Revenue from other operating activities	11	B.6.25.4	64,159,994	30,533,831
Total operating income	20		75,502,928,074	58,738,871,524
II. OPERATING EXPENSES				
2.1. Loss from financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)	21		15,067,262,034	37,489,525
<i>a. Loss from disposal of financial assets at FVTPL</i>	21.1	B.6.25.1	1,351,480,000	-
<i>b. Loss from revaluation of financial assets at FVTPL</i>	21.2	B.6.25.1	13,397,523,411	31,293,877
<i>c. Transaction costs of acquisition of financial assets at FVTPL</i>	21.3		318,258,623	6,195,648
2.2. Loss from held-to-maturity (HTM) investment	22		-	-
2.3. Interest expenses, loss from loans and receivables	23		-	-
2.4. Provision expenses for financial assets, handling losses of doubtful receivables and impairment of financial assets and borrowing costs of loans	24		-	(185,722,618)
2.5. Loss from hedging derivatives financial assets	25		-	-
2.6. Expenses for proprietary trading activities	26	B.6.28	51,843,359	522,223,435
2.7. Expenses for brokerage services	27	B.6.29	6,822,136,181	5,113,578,161
2.8. Expenses for underwriting and issuance agency services	28		-	-
2.9. Expenses from securities investment advisory	29		-	-
2.10. Expenses from securities custodian services	30	B.6.29	368,224,993	407,583,468
2.11. Expenses from financial advisory activities	31	B.6.29	433,796,787	1,139,765,604
2.12. Expenses from other operating activities	32		-	-
Total operating expenses	40		22,743,263,354	7,034,917,575
III. FINANCIAL INCOME				
3.1. Realized and unrealized gains from foreign exchange rate differences	41		-	-
3.2. Revenue, accrued dividend income, and interest income from non-fixed-term bank deposits	42	B.6.26	421,693,002	319,381,204
3.3. Gain from disposal of investment in subsidiaries and associates	43		-	-
3.4. Other investment income	44		-	-
Total financial income	50		421,693,002	319,381,204

These interim financial statements should be read in conjunction with the accompanying notes.

INTERIM INCOME STATEMENT

From January 01, 2026 to June 30, 2026

(Continued)

Unit: VND

ITEMS	CODE	NOTE	Current period	Previous period
IV. FINANCIAL EXPENSES				
4.1. Realized and unrealized loss from foreign exchange rate differences	51		-	-
4.2. Borrowing costs	52	B.6.27	13,037,123,286	1,147,589,007
4.3. Other investment expenses	55		-	-
Total financial expenses	60		13,037,123,286	1,147,589,007
V. SELLING EXPENSES	61		-	-
VI. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES	62	B.6.30	10,160,741,403	8,157,682,025
VII. OPERATING PROFIT	70		29,983,493,033	42,718,064,121
VIII. OTHER INCOME AND EXPENSES				
8.1. Other income	71		693,640	316,126,168
8.2. Other expenses	72		-	1,630,765
Total other operating profit	80		693,640	314,495,403
IX. PROFIT BEFORE TAX	90		29,984,186,673	43,032,559,524
9.1. Realized profit	91		37,597,020,024	36,067,824,101
9.2. Unrealized profit	92		(7,612,833,351)	6,964,735,423
X. CORPORATE INCOME TAX EXPENSES	100	B.6.31	5,396,925,559	-
10.1. Current corporate income tax expense	100.1		5,396,925,559	-
10.2. Deferred corporate income tax expense	100.2		-	-
XI. ACCOUNTING PROFIT AFTER CORPORATE INCOME TAX	200		24,587,261,114	43,032,559,524
11.1. Profit after tax attributable to owners	201		24,587,261,114	43,032,559,524
11.2. Profit after tax allocated to funds	202		-	-
XII. OTHER COMPREHENSIVE INCOME (LOSS) AFTER CORPORATE INCOME TAX	300		-	-
Total comprehensive income	400		-	-
12.1. Comprehensive income attributable to owners	401		-	-
12.2. Comprehensive income attributable to others	402		-	-
XIII. NET INCOME ON THE COMMON SHARES	500		-	-
13.1. Basic earnings per share	501	B.6.32	214.30	1,474.91

Hai Phong, August 04, 2026



NGUYEN THU HANG
Preparer



VU THI THANH NGÀ
Chief Accountant



NINH LE SON HAI
General Director

INTERIM CASH FLOW STATEMENT*Indirect method*

From January 01, 2026 to June 30, 2026

Unit: VND

ITEMS	CODE	NOTE	Current period	Previous period
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	01		29,984,186,673	43,032,559,524
2. Adjustments for:	02		(15,879,305,550)	268,050,269
- Depreciation and amortization of fixed assets	03		309,015,666	299,094,480
- Provisions	04		-	(185,722,618)
- Unrealized (gain)/loss from foreign exchange rate difference	05		-	-
- Interest expenses	06		13,037,123,286	1,147,589,007
- Gains, losses from investment activities	07		(421,693,002)	(319,381,204)
- Accrued interest income	08		(28,803,751,500)	(673,529,396)
- Other adjustments	09			
3. Increase in non-monetary expenses	10		13,397,523,411	31,293,877
- Loss from revaluation of financial assets at FVTPL	11		13,397,523,411	31,293,877
- Loss from impairment of held to maturity (HTM) investments	12		-	-
- Loss from impairment of loans	13		-	-
- Loss on recognition of difference assessed at fair value of available-for-sale (AFS) financial assets when reclassifying	14		-	-
- Impairment of Fixed Assets and Investment Properties	15		-	-
- Provision expenses for impairment of long-term financial investment	16		-	-
- Other loss	17		-	-
4. Decrease in non-monetary income	18		(5,784,690,060)	(6,996,029,300)
- Gain from revaluation of financial assets at FVTPL	19		(5,784,690,060)	(6,996,029,300)
- Gain on recognition of difference assessed at fair value of available-for-sale (AFS) financial assets when reclassifying	20		-	-
- Other gains	21		-	-
5. Operating profit before changes in working capital	30		(1,764,419,632,079)	(33,666,179,259)
- Increase (decrease) in financial assets through profit or loss at FVTPL	31		(801,165,706,879)	(60,010,060,247)
- Increase (decrease) in held-to-maturity (HTM) investments	32		(860,000,000,000)	-
- Increase (decrease) in loans	33		(75,125,088,729)	34,760,322,178
- Increase (decrease) in available-for-sale (AFS) financial assets	34		(20,000,000,000)	54,000,000,000
- Increase (decrease) in receivables from disposal of financial assets	35		-	-
- Increase (decrease) in receivables and accrued dividends, interest of financial assets	36		1,433,295,349	1,106,110,674
- Increase (decrease) in receivables from services provided by the Company	37		(98,705,748)	30,862,861
- Increase (decrease) in receivables on financial assets trading errors	38		-	-
- Increase (decrease) in other receivables	39		(77,486,808)	32,760,742
- Increase (decrease) in other assets	40		(1,471,626,278)	(547,581,565)

INTERIM CASH FLOW STATEMENT*Indirect method (Continued)*

From January 01, 2026 to June 30, 2026

- Increase (decrease) in accrued expenses (excluding interest expenses)	41	-	(766,740,000)
- Increase (decrease) in prepaid expenses	42	(3,055,007,790)	860,541,945
- Corporate income tax paid	43	-	-
- Interest expenses paid	44	(1,881,753,424)	(995,882,429)
- Increase (decrease) in trade payable	45	(922,258,478)	(60,001,313,480)
- Increase (decrease) in employee benefit	46	41,948,608	39,818,802
- Increase (decrease) in Statutory obligation (excluding corporate income tax paid)	47	(141,200,104)	(553,103,464)
- Increase (decrease) in payable to employees	48	(683,866,222)	(796,705,317)
- Increase (decrease) in payable on financial asset trading errors	49	-	-
- Increase (decrease) in other payables	50	(1,140,869,976)	(810,209,959)
- Other receipts from operating activities	51	-	13,000,000
- Other payments from operating activities	52	(131,305,600)	(28,000,000)
Net cash flows from operating activities	60	(1,742,701,917,605)	2,669,695,111
II. Cash flows from investing activities			
1. Purchase and construction of fixed assets, investment properties and other assets	61	(790,347,402)	-
2. Proceed from disposal and sale of fixed assets, investment properties and other assets	62	-	-
3. Cash payments for investment in subsidiaries, joint ventures, associates and other investments	63	-	-
4. Cash receipt from capital withdrawal from subsidiaries, joint ventures, associates and other investments	64	-	-
5. Dividends and profits received from long-term financial investments	65	421,693,002	319,381,204
Net cash flows from investing activities	70	(368,654,400)	319,381,204
III. Cash flows from financing activities			
1. Cash receipt from issuance of shares and capital contributed by shareholders	71	999,950,000,000	-
2. Repayment of capital contributed by shareholders, repurchase of issued shares	72	-	-
3. Drawdown of loan principals	73	770,000,000,000	54,600,000,000
4. Repayment of loan principals	74	(170,000,000,000)	(35,050,000,000)
5. Repayment of finance lease debts	75	-	-
6. Dividends, profits distributed to shareholders	76	(14,834,250)	(57,882,060)
Net cash flows from financing activities	80	1,599,935,165,750	19,492,117,940
IV. Increase, decrease net cash in period	90	(143,135,406,255)	22,481,194,255
V. Cash and cash equivalents at the beginning of the period			
	101	147,451,440,806	69,082,052,156
Cash	101.1	27,451,440,806	49,082,052,156
Cash equivalents	101.2	120,000,000,000	20,000,000,000
Impacts of foreign exchange rate differences	102	-	-
VI. Cash and cash equivalents at the end of the period	103	4,316,034,551	91,563,246,411
Cash	103.1	4,316,034,551	91,563,246,411
Cash equivalents	103.2	-	-
Impacts of foreign exchange rate differences	104	-	-

These interim financial statements should be read in conjunction with the accompanying notes.

CASH FLOW FROM BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES OF CUSTOMERS

ITEMS	CODE	NOTE	Current period	Previous period
I. CASH FLOW FROM BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES OF CUSTOMERS				
1. Cash receipts from disposal of brokerage securities of customers	01		1,673,788,271,480	1,143,675,924,400
2. Cash payments for acquisition of brokerage securities of customers	02		(1,787,496,440,150)	(975,183,143,560)
3. Proceeds from disposal of customers' trust securities	03		-	-
4. Payment for disposal of customers' trust securities	04		-	-
5. Loans received from Settlement Assistance Fund	05		-	-
6. Payment to Settlement Assistance Fund	06		-	-
7. Cash receipts for settlement of securities transactions of customers	07		118,263,153,610	(132,163,066,522)
8. Payment to settle securities transactions of customer	08		-	-
9. Deposits received from Investors for Customer Investment Trust Activities	09		-	-
10. Payments for Customer Investment Trust Activities	10		-	-
11. Payments of securities custody fees of customers	11		(349,317,414)	(379,434,407)
12. Proceeds from stock trading errors	12		-	-
13. Payments for stock trading errors	13		-	-
14. Proceeds from the securities issuers	14		42,536,446,723	92,107,658,923
15. Payment for the securities issuers	15		(42,651,774,340)	(92,136,741,896)
Increase, decrease in net cash during the period	20		4,090,339,909	35,921,196,938
II. CASH AND CASH EQUIVALENTS OF CUSTOMERS AT THE BEGINNING OF THE PERIOD				
<i>Cash at bank at the beginning of the period:</i>	31		97,631,008,297	82,709,619,704
Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities	32		93,734,053,332	80,593,635,630
Clearing deposits and payment of securities transaction	34		1,886,445,039	127,320,655
Deposits of securities issuers	36		2,010,509,926	1,988,663,419
III. CASH AND CASH EQUIVALENTS OF CUSTOMERS AT THE END OF THE PERIOD				
<i>Cash at bank at the end of the period</i>	41		101,721,348,206	118,630,816,642
Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities	42		99,791,036,272	113,747,838,906
Clearing deposits and payment of securities transaction	44		35,129,625	2,923,397,290
Deposits of securities issuers	46		1,895,182,309	1,959,580,446

Hai Phong, August 04, 2026



NGUYEN THU HANG
Preparer



VU THI THANH NGÀ
Chief Accountant



NINH LE SON HAI
General Director

HAI PHONG SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

B04a - CTCK

Address: No. 7, Lot 28A Le Hong Phong Street, Gia Vien Ward, Hai Phong City

Interim Financial Statements

from January 01, 2026 to June 30, 2026

INTERIM STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY

From January 01, 2026 to June 30, 2026

Unit: VND

ITEMS	Note	Opening balance		Increase/decrease				Closing balance	
		Previous period	Current period	Previous period	Increase	Decrease	Current period	Previous period	Current period
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Changes in owners' equity									
1. Share capital		291,810,960,000	291,810,960,000	-	-	1,000,000,000,000	50,000,000	291,810,960,000	1,291,760,960,000
Common shares with		291,810,960,000	291,810,960,000	-	-	1,000,000,000,000	-	291,810,960,000	1,291,810,960,000
I.1. voting rights									
I.2. Share premium		-	-	-	-	-	50,000,000	-	(50,000,000)
2. Treasury shares		(47,060,000)	(47,060,000)	-	-	-	-	(47,060,000)	(47,060,000)
3. Charter capital reserve fund		5,109,984,355	5,109,984,355	-	-	-	-	5,109,984,355	5,109,984,355
4. Operational risk and financial reserve		5,109,984,355	5,109,984,355	-	-	-	-	5,109,984,355	5,109,984,355
5. Undistributed profit		(36,292,755,460)	8,594,626,367	43,032,559,524	-	-	7,612,833,351	6,739,804,064	33,181,887,481
5.1. Realized profit		(36,262,448,501)	2,006,651,673	36,067,824,101	-	-	-	(194,624,400)	34,206,746,138
5.2. Unrealized profit		(30,306,959)	6,587,974,694	6,964,735,423	-	-	7,612,833,351	6,934,428,464	(1,024,858,657)
TOTAL		265,691,113,250	310,578,495,077	43,032,559,524	-	1,032,200,094,465	7,662,833,351	308,723,672,774	1,335,115,756,191
II. Other comprehensive income		-	-	-	-	-	-	-	-
TOTAL		-	-	-	-	-	-	-	-

Hai Phong, August 04, 2026



Signature of Preparer

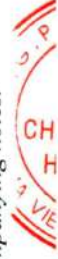
Signature of Chief Accountant

NGUYEN THU HANG
Preparer

VU THI THANH NGA
Chief Accountant

NINH LE SON HAI
General Director

These interim financial statements should be read in conjunction with the accompanying notes.



NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

I. CHARACTERISTICS OF COMPANY'S OPERATIONS

1.1. License for establishment and operation of the Company

Hai Phong Securities Joint Stock Company ("the Company") was established and operates under Securities Business Registration License No.119/GP-UBCK issued by the State Securities Commission dated November 23, 2015 on the basis of merging Hai Phong Securities Joint Stock Company (Securities Business Registration License No.13/UBCK-GP issued on October 21, 2003) and A Au Securities Joint Stock Company (Securities Business Registration License No.75/UBCK-GP issued on December 21, 2007).

The Company's latest securities business license is the amended Securities Company Establishment and Operation License No.44/GPDC-UBCK issued by the State Securities Commission dated April 10, 2026, which approves the change of the legal representative.

1.2. Company's address

The Company's headoffice is located at: No. 7, Lot 28A Le Hong Phong Street, Gia Vien Ward, Hai Phong City.

1.3. Main business activities

Capital scale of the company

Charter capital: VND 1,291,810,960,000 (*In words: One trillion, two hundred and ninety-one billion, eight hundred and ten million, nine hundred and sixty thousand Vietnamese dong*).

The Company's charter capital is divided into 129,181,096 (*One hundred and twenty-nine million, one hundred and eighty-one thousand and ninety-six*) shares with a par value of VND 10,000 (*ten thousand Vietnamese dong*) per share.

Investment objective

The Company's investment objective is to participate in securities business activities in accordance with the law and the Company's Charter. These activities include securities brokerage, proprietary trading, securities investment consulting, and securities underwriting.

Company's structure

The Company has two dependent accounting branches as follows:

Name	Address	Activities
Hai Phong Securities Joint Stock Company – Ho Chi Minh City Branch	4th Floor, Center Garden, 328 Vo Van Kiet Street, Cau Ong Lanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam	Securities brokerage and securities investment advisory services
Hai Phong Securities Joint Stock Company – Hanoi City Branch	2nd Floor, 163 Ba Trieu Street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi, Vietnam	Securities brokerage

Company Investment Restrictions

The Company complies with the regulations of Article 28, Circular 121/2020/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on December 31, 2020, regulating the operations of securities companies, as follows:

- The Company is not allowed to purchase or contribute capital to acquire real estate, except in cases where it is used as the headquarters, branches, or transaction offices directly serving the business operations of the securities company.
- The company purchases and invests in real estate as prescribed in the above clause and fixed assets according to the principle that the remaining value of fixed assets and real estate does not exceed fifty percent (50%) of the total asset value of the securities company.
- The total investment value in corporate bonds of the Company does not exceed seventy percent (70%) of its owner's equity. The Company, which is licensed to conduct proprietary trading

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

- activities, is permitted to repurchase and resell listed bonds in accordance with relevant regulations on bond repurchase transactions.
- The Company is not allowed to directly or entrust other organizations or individuals to:
 - Invest in shares or capital contributions of a company that owns more than fifty percent (50%) of the Company's charter capital, except for the purchase of odd-lot shares at the request of a customer;
 - Invest with related persons from five percent (5%) or more of the charter capital of another securities company;
 - Invest more than twenty percent (20%) of the total number of shares and fund certificates in circulation of a listed organization;
 - Invest more than fifteen percent (15%) of the total number of shares and fund certificates in circulation of an unlisted organization; this regulation does not apply to member fund certificates, exchange-traded funds and open-ended funds;
 - Invest or contribute capital more than ten percent (10%) of the total capital contribution of a limited liability company or business project;
 - Investing or contributing more than fifteen percent (15%) of the owner's equity in an organization or business project;
 - Investing more than seventy percent (70%) of the owner's equity in shares, capital contributions and business projects, of which no more than twenty percent (20%) of the owner's equity is invested in unlisted shares, capital contributions and business projects.

Employees

As at June 30, 2026, the total number of employees of the Company is 50 people, as at December 31, 2025 it is 48 people.

II. ACCOUNTING PERIOD, CURRENCY UNIT USED IN THE ACCOUNTING PERIOD

2.1 Accounting period

The Company's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31 of the calendar year.

2.2 Accounting currency

The Company uses the Vietnamese Dong (VND) for bookkeeping and financial statements preparation.

III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

3.1 Accounting standards applied

The Company applies the accounting system for securities companies issued under Circular No. 210/2014/TT-BTC dated December 30, 2014, by the Ministry of Finance and Circular No. 334/2016/TT-BTC dated December 27, 2016, by the Ministry of Finance, which amends, supplements, and replaces Appendix 02 and Appendix 04 of Circular 210/2014/TT-BTC

3.2 Statement on compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company performs accounting for securities companies in compliance with Vietnamese Accounting Standards and the accounting regime applicable to securities companies as prescribed in Circular No. 210/2014/TT-BTC dated December 30, 2014, issued by the Ministry of Finance, which provides guidance on accounting for securities companies. Additionally, it follows Circular No. 334/2016/TT-BTC dated December 27, 2016, issued by the Ministry of Finance, which amends, supplements, and replaces Appendix 02 and Appendix 04 of Circular 210/2014/TT-BTC, as well as other relevant legal regulations on the preparation and presentation of interim financial statements.

The interim financial statements have been prepared on the historical cost basis and in accordance with Vietnamese Accounting Standards. The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations, cash flows and changes in owners' equity in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

IV. ACCOUNTING POLICIES APPLIED

4.1. Principles for recording cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents include bank deposits, short-term investments with maturity not exceeding 3 months from the date of purchase, highly liquid, easily convertible to known amounts of cash and subject to an insignificant risk of conversion into cash.

Customer deposits (Investors' deposits for securities transactions under the management method of securities companies, deposits of issuers,...) are reflected in off-balance sheet indicators on the interim Financial Statements.

4.2. Principles and Accounting Methods for Financial Assets at Fair Value Through Profit or Loss (FVTPL), investments held to maturity (HTM), loans and receivables, and available-for-sale (AFS) financial assets

4.2.1. Financial Assets at Fair Value Through Profit or Loss (FVTPL)

Financial assets recognized through profit or loss (FVTPL) in the Company's financial asset portfolio are financial assets held for the purpose of buying and selling in the financial market, based on research and analysis, with the expectation of generating profits.

Financial assets FVTPL determined on the basis of satisfying one of the following conditions:

a. Financial assets are classified as held for trading. A financial asset is classified as held for trading if:

- (i) *It is acquired or incurred principally for the purpose of selling or repurchasing in the short term;*
- (ii) *At initial recognition, it is part of a specific portfolio of financial instruments that is managed and for which there is evidence of short-term profit-taking; or*
- (iii) *It is a derivative (except for derivatives that are designated as a financial guarantee contract or an effective hedging instrument).*

b. At the initial recognition, the Company has determined that these financial assets are classified as at fair value through profit or loss. The Company may only make this classification when the conditions in section (a) are met, or when this classification allows for more appropriate presentation of financial information for one of the following reasons:

- (i) *It eliminates or significantly reduces inconsistencies in recognition or measurement that may arise from valuing assets or recognizing profits or losses on different bases; or*
- (ii) *A group of financial assets is managed, and its performance is evaluated on a fair value basis in accordance with a documented risk management policy or investment strategy. Information about this asset group is provided internally to the Company's key management personnel.*

When the Company sells financial assets that do not belong to the FVTPL financial asset category, these financial assets are reclassified as Financial Assets at Fair Value Through Profit or Loss.

FVTPL financial assets belong to the Company's financial asset portfolio, including fixed-term deposits. For fixed-term deposits, classification should be based on the following maturity periods: under 3 months, from 3 months to 1 year, and over 1 year.

Investments in equity instruments that are not listed on a stock exchange and whose value cannot be reliably determined will not be recognized through profit or loss.

FVTPL financial assets within the Company's financial asset portfolio are initially recognized at cost, which is the actual purchase price of the financial assets (for unlisted securities of the Issuing Organization) or the executed trading price on stock exchanges (for listed securities). The purchase price of financial assets does not include acquisition costs such as brokerage fees, transaction fees, and banking fees. The acquisition costs of FVTPL financial assets are recorded as transaction expenses in the separate income statement at the time of occurrence.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

When selling FVTPL financial assets within the Company's financial asset portfolio, the "purchase price" of the sold FVTPL financial assets is determined using the weighted average cost method at the time of sale.

As at the financial position reporting date, FVTPL financial assets within the Company's financial asset portfolio are remeasured at market price or fair value (if no market price is available). Any increase or decrease resulting from the revaluation of FVTPL financial assets within the Company's financial asset portfolio is recognized on a non-offsetting basis and presented in the income statement under two indicators:

- The decrease in revaluation of FVTPL financial assets is reflected under the item "Loss" and the transaction costs of purchasing financial assets, as well as proprietary trading activities of FVTPL, specifically under the detail "Loss from revaluation of financial assets at FVTPL".
- The increase in revaluation of FVTPL financial assets is reflected in "Income," specifically under the item "Gains from revaluation of financial assets at FVTPL".

4.2.2. Held to maturity investments (HTM)

Held-to-maturity (HTM) financial assets are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and a fixed maturity that the Company intends and is able to hold until maturity, except for:

- a. Financial assets that, at the time of initial recognition, have been classified as fair value through profit or loss;
- b. Financial assets classified as available for sale;
- c. Financial assets that satisfy the definition of loans and receivables.

Held-to-maturity (HTM) financial assets are initially recognized at cost, which is the purchase price plus directly attributable transaction costs incurred in acquiring or issuing these financial assets, such as brokerage fees, transaction fees, underwriting fees, and bank fees (whether purchased through Stock Exchanges or Off-Exchange).

After initial recognition, held-to-maturity (HTM) financial assets are measured at amortized cost using the effective interest rate method.

The effective interest rate method is a method of calculating the amortized cost of a financial asset or a group of HTM investments and allocating interest income or interest expense over the relevant period.

The effective interest rate is the rate that exactly discounts the estimated future cash flows to be paid or received over the expected life of the financial instrument, or a shorter period if applicable, back to the net present carrying amount of the financial asset or liability.

As at the financial position statement date, the Company assesses whether there is any objective evidence indicating impairment of one or a group of held-to-maturity financial assets. If any such evidence exists, the Company determines the amount of impairment loss for the group of financial assets and recognizes the impairment loss in the comprehensive income statement under the profit/loss.

4.2.3. Loans

Loans in the Company's financial asset portfolio are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and are not listed on an active market.

Initial recognition of the Company's loans occurs only when the Company becomes a party to the contractual terms of the financial instrument. The Company recognizes loans in the Statement of Financial Position only when it becomes a party to the contractual terms of a financial instrument.

The Company's loans during the period include: loans granted to customers for purchasing securities under margin trading regulations of margin loan contracts, and advance payment agreements for customers' securities sales.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Loans are initially recognized at cost. After initial recognition, loans are subsequently measured at amortized cost using the effective interest rate method, except for:

- a. Loans classified as financial assets measured at fair value through profit or loss. These loans, including derivative liabilities, are measured at fair value, except for derivative liabilities related to and required to be settled by delivering an unlisted equity instrument whose value cannot be reliably determined, which are measured at cost.
- b. Financial liabilities arising from the transfer of a financial asset that does not qualify for derecognition or when applicable under the continuing involvement regulations.
- c. Financial guarantee contracts.
- d. Commitments to provide loans at below-market interest rates.

Loans are measured at amortized cost if both of the following conditions are met:

- a. The asset is held within a business model whose objective is to hold assets to collect contractual cash flows.
- b. The contractual terms of the financial asset give rise to cash flows that are solely payments of principal and interest on the outstanding principal amount at specified dates.

For the application of (b), interest is the compensation for the time value of money and the credit risk associated with the outstanding principal amount over a specific period.

As at the financial position reporting date, the Company assesses whether there is any objective evidence indicating impairment of one or a group of loan financial assets. If any such evidence exists, the Company determines the amount of any impairment loss for these financial assets and recognizes the impairment loss on loans in the comprehensive income statement - profit/loss.

4.2.4. Financial Assets Available for Sale (AFS)

- a. Financial assets available for sale (AFS) within the Company's financial asset portfolio are non-derivative financial assets that are designated as available for sale or are not classified as: Loans and receivables;
- b. Held-to-maturity investments;
- c. Financial assets recognized through profit or loss.

Financial assets available for sale AFS within the Company's financial asset portfolio do not include fixed-term deposits and derivative financial assets.

Initial recognition of AFS financial assets occurs only when the Company becomes a party to the contractual terms of the financial instrument.

AFS financial assets purchased within the Company's financial asset portfolio are initially recognized at cost, which is the actual purchase price of the financial assets (for unlisted securities of the issuing organization) or the transaction price of securities on stock exchanges (for listed securities). The purchase price of AFS financial assets includes directly related costs incurred in acquiring these financial assets, such as brokerage fees, transaction fees, and banking fees, etc.

When selling or redeeming AFS financial assets at maturity within the Company's financial asset portfolio, the purchase price of the assets sold is determined using the weighted average cost method at the end of the trading day.

At the date of the Financial Statement, AFS financial assets in the Company's Financial Assets Portfolio are revalued at market price or fair value (in case there is no market price).

- The decrease in fair value revaluation of AFS financial assets, based on market valuation, is recorded under the item "Revaluation difference of assets at fair value", specifically "Revaluation difference of available-for-sale financial assets", in the Statement of Financial Position, under "Account 4121 - Revaluation difference of financial assets at fair value".
- The increase in fair value revaluation of AFS financial assets, based on market valuation, is recorded under the item "Revaluation difference of assets at fair value", specifically "Revaluation difference

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

of available-for-sale financial assets", in the Statement of Financial Position, under "Account 4121 - Revaluation difference of financial assets at fair value".

- Any increase or decrease in the fair value revaluation of AFS financial assets within the Company's financial asset portfolio, based on market valuation, is directly recorded under Equity in the Statement of Financial Position under the item "Revaluation difference of financial assets at fair value".

As at the reporting date of the interim Financial Statement, the Company assesses whether there is any objective evidence indicating a decline in the fair value of one or a group of available-for-sale (AFS) financial assets. If any such evidence exists, the Company determines the fair value of any impairment loss on this group of financial assets and recognize the impairment loss in the Comprehensive Income Statement – Profit/Loss.

If impairment losses on AFS financial assets had previously been recognized directly in equity, then, upon obtaining objective evidence of impairment, the accumulated losses previously recorded in equity shall be reclassified and recognized in profit/loss as an adjustment entry, even if the asset has not been derecognized.

4.2.5. Principle of derecognition of financial assets

A financial asset (or a portion of a group of similar financial assets) is derecognized when:

- The Company no longer has the right to receive cash flows from the financial asset; or
- The Company transfers the right to receive cash flows from the financial asset or simultaneously incurs an obligation to pay nearly all the received cash flows to a third party under a transfer agreement, and:
 - + The Company transfers substantially all risks and rewards associated with the asset, or
 - + The Company neither transfers nor retains substantially all risks and rewards of the asset but has transferred control of the asset.

When the Company transfers the right to receive cash flows from an asset or has entered into a transfer agreement with a third party but has not transferred substantially all risks and rewards associated with the asset or control over the asset, the asset remains recognized as the Company's asset. In such cases, the Company also recognizes a corresponding liability. The transferred asset and the corresponding liability are recorded based on the rights and obligations retained by the Company.

If the recognized liability is in the form of a guarantee, the transferred assets are recorded at the lower between their original carrying amount and the maximum amount the Company is required to pay.

4.2.6. Provision for impairment of financial assets and mortgaged assets

At the interim financial reporting date, the Company assesses the impairment of the following financial assets: held-to-maturity investments, loans, available-for-sale financial assets, and collateralized assets.

Objective evidence of impairment of a financial asset or a group of financial assets includes data collected from asset holders regarding the following loss events: significant financial difficulties of the issuer or counterparty, breach of contract (e.g., default on principal or interest payments), concessions granted by the lender to the borrower due to financial or legal difficulties, a high probability of bankruptcy or financial restructuring of the borrower, or the absence of an active market for the financial asset due to financial difficulties, etc.

If an impairment loss is identified for these financial assets, a provision for impairment is made and is recognized in the Income Statement. If a previously impaired financial asset is later assessed to have recovered its value, the impairment provision is reversed accordingly, reducing the impairment provision and recognizing a decrease in losses from impairment of financial asset and borrowing costs.

When financial assets are derecognized (due to sale, reclassification, liquidation, or maturity), any previously recognized impairment provision for these financial assets is reversed and recorded as a

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

reduction in losses from impairment of financial asset and borrowing costs related to the derecognized asset.

For collateralized assets, the Company reassesses their value based on market prices or fair value (if no market price is available) to determine whether the borrower provides additional collateral or if a provision for collateral depreciation should be made. If the value of the collateralized asset falls below the loan value based on market price or fair value (as stipulated in the loan agreement with collateral), a provision for collateral depreciation is established

Conditions for Provisioning for Depreciation of Collateralized Assets:

- a. The collateralized financial assets are accepted by the Company in compliance with securities laws.
- b. They are freely tradable on the securities market, and at the time of revaluation for financial reporting, their net realizable value (market price or fair value) is lower than the loan value recorded in the accounting books, based on market value or the agreed value in the loan agreement with collateral.

The provision amount for collateral depreciation is determined as the difference between the net asset value (based on market price or fair value) and the loan value (based on market price or fair value as per the loan agreement). Any increase or reversal of this difference is recorded under "Losses and transaction costs on financial asset purchases and proprietary trading activities".

4.2.7. Market value/Fair value of financial assets

The fair value of financial assets is determined based on principles, valuation methods, or theoretical pricing models approved by the Board of Management. Specifically:

- The market value of listed securities on the Hanoi Stock Exchange (HNX) and Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) is the closing price on the most recent trading day before the revaluation date.
- For securities of unlisted public companies traded on UPCoM, the market value is determined as the average closing price on the most recent trading day before the revaluation date.
- For delisted or suspended trading securities, from the sixth days afterward, their prices are the book value at the most recent financial statement.
- For unlisted and securities unregistered for trading on the Unlisted Public Company Market (UPCoM), the fair value is determined based on market prices obtained from reference sources deemed reliable by the Board of Management.
- If no reference prices are available, the valuation considers the issuer's financial condition and book value at the revaluation date to assess potential impairment.

4.2.8. Principles of reclassification of financial assets

Reclassification when selling financial assets not in the FVTPL group

When a securities company sells financial assets not classified as FVTPL, it will reclassify those assets from other related categories into FVTPL financial assets. Any revaluation differences of AFS financial assets are recorded in the income statement under "Gains from Available-for-Sale (AFS) Financial Assets" for positive revaluation differences, or "Losses and Recognition of Fair Value Revaluation Differences of AFS Financial Assets upon Reclassification" for negative revaluation differences.

Reclassification Due to Changes in holding intentions

A securities company will reclassify financial assets into a more appropriate category if there is a change in holding intention or ability, as follows:

- If a non-derivative FVTPL financial asset is not required to be classified as a FVTPL financial asset at initial recognition, it may be classified as a loan and receivable, in some special cases, or as cash and cash equivalents if it satisfies the conditions for classification into this group. Gains and losses recognized due to revaluation of FVTPL financial assets before the classification date will not be reversed.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

- If, due to a change in intention or ability to hold, the classification of an investment as a held-to-maturity (HTM) investment is no longer appropriate, the investment is transferred to the AFS financial asset group and is valued at fair value. The difference between the book value and the fair value will be recorded in the Income Statement for the period under the item "Gain from available-for-sale (AFS) financial assets" or the item "Loss and recognition of price difference based on fair value of available-for-sale (AFS) financial assets upon reclassification".

4.3. Principles of recording tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any costs directly attributable to bringing the asset to working condition for its intended use.

Expenditures incurred after the asset has been put into operation, such as maintenance and repairs, are recognised in the income statement in the period in which they are incurred. In cases where it can be clearly demonstrated that the expenditures have resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of the asset beyond its originally assessed standard of performance, the expenditures are capitalised as an additional cost of the asset.

When a tangible fixed asset is sold or disposed of, its cost and accumulated depreciation are removed from the statement of financial position and any gain or loss resulting from its disposal is recognised in the income statement.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over the estimated useful life of each group of fixed assets as follows:

<u>Assets</u>	<u>Useful lives</u>
Means of transportation	10 years
Machinery & Equipment	03 – 08 years
Office equipment	03 – 08 years

4.4. Principles for recognition of intangible fixed assets

The historical cost of intangible fixed assets is the total cost to acquire intangible fixed assets up to the time of putting the asset into use as expected.

The Company's intangible fixed assets include copyright value, accounting software, securities trading software, company website and other management software systems that are not part of the related hardware, are capitalized and accounted for as intangible fixed assets. Copyrights and software are amortized using the straight-line method within 03 to 08 years.

4.5. Principles for recognition and presentation of short-term and long-term deposits and collaterals

Short-term and long-term deposits are deposits to perform a contract.

4.6. Principles and accounting methods for receivables

4.6.1. Principles and accounting methods for receivables from financial assets

Receivables from the sale of financial assets: This includes the total amount receivable from the sale of financial assets within the Company's portfolio (not through stock exchanges), including the maturity value of financial assets or the liquidation value of these assets. Receivables from the sale of financial assets in the Company's portfolio are recorded in detail for specific debtor, tracked by transaction and payment.

Receivables and accrued dividends and interest from financial assets: This includes all receivables and accrued amounts for dividends and interest from financial assets in the Company's portfolio that arise during the accounting period. Interest on loans and fixed deposits is calculated based on the agreed interest

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

rate and term. Dividends and interest are recognized from the date the right is established or as per the contract or agreement.

4.6.2. Principles and accounting methods for other receivables

Other receivables include only those related to "Other Income".

4.6.3. Principles and accounting methods for provision for doubtful receivables

The Company establishes a provision for doubtful receivables based on estimates of recoverability, but not lower than the provision rate guided by Circular No. 48/2019/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on August 8, 2019, as follows:

Overdue Period	Provision Rate
From 06 months to under 01 year	30%
From 01 year to under 02 years	50%
From 02 years to under 03 years	70%
Over 03 years	100%

The provision or reversal of the provision for doubtful receivables and impairment of receivables during the financial year (at the end of the accounting period) is recorded as an increase in expenses (when provisioning) or a decrease in expenses (when reversing).

4.7. Principles and accounting methods for prepaid expenses

Prepaid expenses are actual expenses incurred but related to the business results of multiple accounting periods. These expenses are allocated to the business expenses of subsequent periods.

Prepaid expenses are tracked in detail by term. At the financial reporting date, prepaid expenses with a term of no more than 12 months or one business cycle from the prepayment date are classified as short-term prepaid expenses. Prepaid expenses with a term of more than 12 months or more than one business cycle from the prepayment date are classified as long-term prepaid expenses.

Prepaid recorded as short-term and long-term prepaid expenses are allocated over a period of 6 months to 3 years into the Income Statement using the straight-line method, including: office repair costs, tool and supply costs, office lease costs, outsourced services costs and other costs.

4.8. Principles and accounting methods for liabilities

4.8.1. Principles and accounting methods for payables related to securities trading activities

Payables related to securities trading activities include amounts payable to organizations providing services for the purchase and sale of financial assets of the Company or its clients through stock exchanges, where the Company acts as a member, or to agents participating in securities issuance for issuers related to the Company's underwriting activities.

Fees payable to organizations providing securities trading services is determined in accordance with the volume of transactions conducted and the agreed fees between the service provider and the Company. The Company only recognizes service fees for clients in securities business expenses based on the principle of matching service commitments with actual revenue from licensed business activities.

4.8.2. Principles and accounting methods for payables to securities issuers

Payables to securities issuers include amounts payable to securities issuers for the sale of underwritten securities by the Company, whether as the lead or co-underwriter, including cases where the Company sells issued securities through agents.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

4.8.3. Principles and accounting methods for taxes and other payables to the state

The Company calculates and determines taxes, fees, charges, and other amounts payable to the State in accordance with applicable laws or collects taxes at source as required and promptly reflects the tax payable. Accurate and complete tax declaration is the Company's obligation.

The Company tracks in detail of tax, fee, charge, and other amounts payable, paid, and remaining payable to the State.

+ Value Added Tax (VAT): *Securities brokerage, proprietary trading, securities underwriting, investment advisory, and other securities business activities as regulated are not subject to VAT.*

+ Taxes collected on behalf of the State from employees:

Personal Income Tax (PIT) from salaries and wages.

The Company declares, pays, and finalizes PIT withheld at source on behalf of individuals in accordance with current tax laws.

+ Taxes collected on behalf of the State from investors:

PIT from securities transfer.

PIT from capital investment.

The Company declares, pays, and finalizes PIT withheld at source on behalf of individuals in accordance with current tax laws.

4.9. Principles and accounting methods for accrued expenses

Accrued expenses include the value of expenses that have been recognized in business operating expenses for the period but have not been actually paid by the financial period-end date, based on the matching principle between revenue and expenses. Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates of the amounts payable for goods and services used.

Accrued expenses in the Company's operations include: electricity and water costs, internet service fees, office supplies, and other operating expenses. Accrued expenses are recognized based on actual invoices and documents received after the accounting period-end date.

4.10. Principles and methods for recognizing other payables

Other payables are amounts payable not directly related to the Company's main business activities, including late payment fees, incorrect account payments, and other payables.

4.11. Principles and methods for recognizing issued bonds

At initial recognition, bonds are typically recorded at cost, which includes the proceeds from the bond issuance minus issuance costs. Any discounts, premiums, and issuance costs are amortized over the bond's term using the straight-line method.

4.12. Principles and accounting methods for recognizing owners' equity of the securities company

4.12.1. Principles for recognizing owners' investment capital

Owners' investment capital is the actual capital contributed by shareholders.

4.12.2. Principles for recognizing the company's profit

Principles for recognizing realized profit:

Realized profit for the accounting period is the difference between total revenue, income and total expenses recognized in the Company's Comprehensive Income Statement accumulated during the period.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Total income and revenue in this item include: Revenue from securities business services, net of any revenue deductions (if any); Gains from the sale of financial assets in the Company's portfolio, dividend and interest income from proprietary financial assets in the investment portfolio; Financial income and other income.

Expenses included in this item include: Direct and indirect securities business expenses, net of any expense deductions; Losses from the sale of financial assets, transaction costs for purchasing financial assets, impairment losses on financial assets, borrowing costs, provisions, transaction costs for selling financial assets, service provision costs, financial expenses, selling expenses, administrative expenses, and other expenses.

Principles for recognizing unrealized profit:

Unrealized profit for the accounting period is the difference between the total gains and losses from the revaluation of financial assets at FVTPL or other financial assets recognized in the income statement of the Company's financial asset portfolio accumulated during the period. Revaluation differences for Available-for-Sale (AFS) financial assets are presented in Other Comprehensive Income and are not included in the unrealized profit recognized in the income statement for the business period.

4.12.3. Principles for profit distribution

Accumulated undistributed realized profit up to the end of the previous year (N-1) is the basis for profit distribution to owners. Unrealized profit up to the end of the previous year (N-1) is not the basis for distribution to owners.

The Company's profit distribution to owners ensures transparency and compliance with corporate law, securities law, and other relevant laws, the Company's Charter, and resolutions of the General Meeting of Shareholders.

4.13. Principles and accounting methods for recognizing revenue and income**4.13.1. Principles and methods for recognizing revenue and accrued dividends and interest from financial assets**

Revenue and income are economic benefits received that increase the Company's equity. Revenue and income are recognized at the time the transaction occurs, when it is certain that the economic benefit will be received, determined at the fair value of the amounts receivable, regardless of whether the cash has been received or not.

Revenue from the sale of financial assets recognized through profit or loss

Revenue from the sale of financial assets recognized through profit or loss is the increase in the difference between the actual selling price and the purchase price (determined using the weighted average method at the end of the trading day).

Dividends and interest from financial assets

Interest income from financial assets in the Company's portfolio: FVTPL, HTM, Loans, AFS is recognized on an accrual basis based on the actual interest rate for each accounting period.

When accrued interest on an investment has been accumulated before the Company repurchases the investment, the interest received from the investment is allocated to both the periods before and after the purchase. Only the interest for periods after the financial assets are purchased (after the transfer of ownership) is recognized as the Company's interest income. The interest for periods before the financial assets are purchased is recorded as a reduction in the value of the financial assets themselves.

Dividends and profit distributions from financial assets in the Company's investment portfolio: FVTPL, HTM, AFS are recognized when the Company is entitled to receive dividends from the ownership of shares established (on the ex-dividend date) for shares in the Company's financial asset portfolio formed before the ex-dividend date and with the Issuer's dividend announcement established (based on the General Meeting of Shareholders' resolution, Members' Meeting resolution on dividend distribution, based on all

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

electronic information sources from the Stock Exchange, the Issuer's website, Depository Center, information from Bloomberg, Reuters). Dividends are not recognized for shares traded after the ex-dividend date.

For bonus shares, only the increase in the number of shares entitled (on the ex-dividend date) is recognized, without increasing the Company's income.

Loan interest, as per securities law, is calculated and recognized as the Company's income in accordance with the customer's commitments regarding the interest rate and the term of use of the Company's assets.

Revenue from rendering of services

Service revenue provided to clients complies with the business activities specified in the Company's Establishment and Operation License.

- a. Service revenue is recognized when the conditions for recognizing service revenue as per the Revenue Standard are met;
- b. Realized revenue is determined based on net revenue: Initial revenue minus any revenue deductions (if any) arising during the accounting period;
- c. Service revenue provided to clients (investors and other organizations) is confirmed as completed based on the client's immediate payment in cash or acceptance of payment or commitment to pay (recorded in the economic contract or related documents) or deducted from the client's securities sale proceeds.
- d. Service revenue provided to the Company's clients is performed on the securities business activities that the Company is licensed to operate. This revenue includes:

Securities brokerage revenue: The brokerage fee the Company earns from providing securities brokerage services to clients. Securities brokerage revenue is determined based on the brokerage fee that investors pay to the Company when securities transactions are executed according to the investor's orders and other fees earned from securities brokerage activities as per securities law. This revenue is determined at the end of each month.

Securities depository revenue: The depository fee earned from clients when the Company provides securities depository services as per securities law to clients. Securities depository revenue includes: Providing registration and depository services for clients; Executing securities transactions on the stock exchange for clients; Providing shareholder register management and transfer agency services as requested by issuers that are not public companies. This revenue is determined at the end of each month.

Securities investment advisory revenue: The fee the Company earns from providing securities investment advisory services to investors during the accounting period.

4.13.2. Principles and methods for recognizing other income and other expenses

Other income outside the Company's business and investment activities includes: Income from the sale or liquidation of fixed assets, contract violation penalties, recovered previously written-off receivables, other compensations, such as compensation received from third parties to cover asset losses, etc.

Other expenses outside the expenses serving the Company's business and investment activities in financial assets include: Contract penalties, tax penalties, etc.

4.14. Principles for recognizing financial revenue and financial expenses

The Company's financial revenue is recognized when the following two conditions are met:

- There is a possibility of obtaining economic benefits from the transaction;
- The revenue can be determined with reasonable certainty.

The Company's financial revenue includes revenue from non-fixed bank deposits. Interest on non-fixed deposits is calculated based on the agreed interest rate.

The Company's financial expenses include actual financial expenses incurred (regardless of whether cash has been paid or not) directly related to the Company's financial activities or prepaid. The Company's financial expenses during the period include: interest expenses.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**4.15. Principles for recognizing losses and transaction costs of financial assets**

Losses and transaction costs of financial assets include: Losses from the sale of proprietary financial assets at FVTPL, transaction costs for purchasing financial assets at FVTPL, revaluation losses of the Company's financial assets, provision (or reversal) for doubtful receivables from the sale of financial assets or financial assets that have matured and are unrecoverable, provision for impairment of collateral assets, and losses from financial assets with collateral and other investment costs.

4.16. Principles for recognizing general and administrative expenses

The Company's general and administrative expenses include: Salaries for management staff (wages, salaries, allowances, etc.); social insurance, health insurance, union fees, unemployment insurance for management staff; office supplies, tools, depreciation of fixed assets used for management; land rent, license tax; external services (electricity, water, telephone, fax, property insurance, fire insurance, etc.); other cash expenses (hospitality, etc.).

The Company's general and administrative expenses are tracked in detail according to the content of the Company's business management activities as regulated.

4.17. Principles and methods for recognizing current corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income and the corporate income tax rate in the current year. The Company's taxable income differs from the income reported in the Income Statement because taxable income does not include non-taxable items or non-deductible expenses for tax purposes.

The Company applies a corporate income tax rate of 20%.

The Company's tax reports are subject to review by tax authorities. Due to the varying interpretations of tax laws and regulations for different types of transactions, the tax amounts presented in the financial statements may be changed based on the final decision of the tax authorities.

4.18. Basic earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing the profit or loss attributable to ordinary shareholders of the Company after deducting the bonus and welfare fund by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

Diluted earnings per share are determined by adjusting the profit or loss attributable to ordinary shareholders of the Company (after deducting the reserve for rewards and welfare) and the weighted average number of ordinary shares outstanding due to the effect of potentially dilutive ordinary shares to calculate diluted earnings per share.

4.19. Related parties

Parties are considered related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or to exercise significant influence over the other party in making financial and operational decisions. Parties are also considered related to the Company if they are under common control or significant influence. Related parties may be companies or individuals, including close family members of individuals considered related.

In considering relationships, the substance of the relationship is emphasized more than the legal form.

V. FINANCIAL RISK MANAGEMENT FOR THE SECURITIES COMPANY**5.1. General qualitative and quantitative explanation of financial risks for the securities company**

The Company's operations expose it to market risk, credit risk, and liquidity risk. The Company's general financial risk management policy focuses on anticipating unfavorable market fluctuations and mitigating their adverse effects on the Company's business performance.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

5.2. Credit risk

Credit risk is the risk that a counterparty in a financial instrument or customer contract fails to fulfill its obligations, resulting in financial loss for the Company. The Company has an appropriate credit policy and regularly monitors the situation to assess whether it is exposed to credit risk. Credit risk is assessed as low. The Company is exposed to credit risk from bank deposits, customer receivables, margin trading activities, and financial investments. The maximum credit risk for each group of financial assets is equal to the carrying amount of that group of financial instruments on the balance sheet.

Receivables

The Company regularly monitors customer receivables and requires customers to make full payments in accordance with contracts. The Company strives to maintain control over outstanding receivables and has a credit control unit to minimize credit risk.

The Company establishes provisions for impairment to reflect the estimated loss on customer receivables, other receivables, and investments. The main component of these impairment provisions is the specific loss related to the estimated impairment of individual customers. As at June 30, 2026, the Company has no outstanding customer receivables.

Bank deposits

The Company primarily maintains deposits at well-known banks in Vietnam. Credit risk from bank deposits is managed by the Treasury/Financial Resources and Business Department in accordance with the Company's policy. The maximum credit risk for each item in the financial statements at each reporting period is the carrying amount. The Company considers the concentration of credit risk for bank deposits to be low.

Loans

The Company manages customer credit risk through its policies, procedures, and controls related to margin lending and advances for securities sales to customers.

The Company only provides margin lending for securities eligible for margin trading under the Margin Lending Regulations and rated according to the Company's stock quality assessment principles. Credit limits are controlled based on collateral value, customer creditworthiness, and control indicators.

The Board of Management assesses that all financial assets are current and not impaired, as they are related to reputable customers with good payment capabilities.

Margin trading activities

The Company has no overdue receivables or potential losses as at the financial reporting date.

Financial investments

The Company's financial investments are impaired, and the Company establishes provisions for impairment at the financial reporting date. However, for unlisted securities, the Company has not established provisions due to the lack of market transactions, making it impossible to determine market prices.

5.3. Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Company faces difficulties in meeting its financial obligations due to a lack of funds. The Company's liquidity risk primarily arises from the mismatch in the maturity dates of financial assets and financial liabilities.

The Company monitors liquidity risk by maintaining a level of cash and cash equivalents that the Board of Management considers sufficient to support the Company's business operations and mitigate the impact of cash flow fluctuations.

The Board of Management assesses the concentration of liquidity risk as low. The Management believes that the Company can generate sufficient funds to meet its financial obligations as they fall due.

The table below summarizes the maturity profile of the Company's financial liabilities based on contractual payments as at June 30, 2026:

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Item	Over due	Within 1 Year	1 to 5 Years	Over 5 Years	Total
Financial assets					
Cash	-	4,316,034,551	-	-	4,316,034,551
Financial assets at FVTPL	-	879,273,686,028	-	-	879,273,686,028
Held-to-maturity investments (HTM)	-	860,000,000,000	-	-	860,000,000,000
Receivables	-	32,433,523,579	-	-	32,433,523,579
Loans	-	230,291,257,296	-	-	230,291,257,296
Available-for-sale (AFS)	-	20,000,000,000	-	-	20,000,000,000
Short-term collaterals and deposits	-	413,948,784	288,661,800	-	702,610,584
Other non-current assets – Offsetting fund	-	-	-	-	-
Total	-	2,026,728,450,238	288,661,800	-	2,027,017,112,038
Loans and Financial liabilities	-	680,000,000,000	-	-	680,000,000,000
Payables for securities trading	-	211,094,372	-	-	211,094,372
Payables to suppliers	-	115,826,123	-	-	115,826,123
Taxes and payables to the State	-	5,381,805,513	-	-	5,381,805,513
Payables to employees	-	1,359,404,143	-	-	1,359,404,143
Employee benefits	-	162,284,511	-	-	162,284,511
Accrued expenses	-	11,187,095,890	-	-	11,187,095,890
Other current payables	-	5,774,039,668	-	-	5,774,039,668
Total	-	704,191,550,220	-	-	704,191,550,220
Net liquidity difference	-	1,322,536,900,018	288,661,800	-	1,322,825,561,818

5.4. Market risk

Market risk is the risk that the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate due to changes in market prices. Market prices are subject to risks such as interest rate risk and other price risks, such as equity price risk. Financial instruments affected by market risk include deposits and short-term investments. The purpose of market risk management is to manage and control market risks within acceptable limits while maximizing returns.

The Company's business operations are exposed to risks from changes in interest rates and prices. The Company does not hedge against these risks due to the lack of a market for purchasing such financial instruments and the assessment that the cost of hedging may exceed the market risk from future changes in the factors affecting financial instruments.

Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate due to changes in market interest rates. The Company's market risk from interest rate changes primarily relates to cash, short-term deposits, and loans.

The Company manages interest rate risk by analyzing the competitive market environment to obtain favorable interest rates for the Company's purposes while remaining within its risk management limits.

The Company does not perform sensitivity analysis for interest rates because the risk of interest rate changes as of the financial reporting date is insignificant.

Price risk

Price risk of financial instruments (equity prices, bond prices) is the risk that the fair value or future cash flows of financial instruments will fluctuate due to changes in market prices, excluding changes in interest rates and exchange rates.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Listed and unlisted financial instruments held by the Company may be affected by market risks arising from the uncertainty of the future value of financial instruments. The Company manages price risk by setting investment limits and diversifying its investment portfolio. The Board of Management also reviews and approves decisions to invest in financial instruments.

At the date of preparation of the Financial Statements for the financial period from January 1, 2026 to June 30, 2026, the fair value of the Company's investments in listed shares is insignificant, so the stock price risk is very low

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR THE FINANCIAL STATEMENTS****A. NOTES TO THE BALANCE SHEET**

The items are presented in Vietnamese Dong (VND).

A.6.1. Cash and cash equivalents

	Closing balance	Opening balance
Cash at banks for activities of securities company	4,312,120,545	23,967,249,174
Clearing deposits and payment for securities transaction	3,914,006	3,484,191,632
Cash equivalents	-	120,000,000,000
Total	4,316,034,551	147,451,440,806

A.6.2. Value and volume of transactions during the year

Items	Current period		Previous period	
	Volume of transactions	Value of transactions	Volume of transactions	Value of transactions
The Company	78,314,004	4,270,266,130,200	7,007,500	226,413,950,000
Shares	12,228,304	312,220,655,200	7,007,500	226,413,950,000
Bonds	30,805,700	3,591,706,275,000	-	-
Other securities	35,280,000	366,339,200,000	-	-
Investors	141,701,198	3,461,284,711,630	147,859,726	2,118,859,067,960
Shares	141,701,198	3,461,284,711,630	147,859,726	2,118,859,067,960
Total	220,015,202	7,731,550,841,830	154,867,226	2,345,273,017,960

A.6.3. Financial assets**6.3.1. Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)**

FVTPL assets	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
Listed shares	78,235,594,957	77,210,736,300	79,132,837,806	85,720,812,500
Bonds (*)	459,120,000,000	459,120,000,000	-	-
Certificate of deposit	342,942,949,728	342,942,949,728	-	-
Total	880,298,544,685	879,273,686,028	79,132,837,806	85,720,812,500

(*): Of which, VND 450,000,000,000 of EVF bonds have been pledged as collateral for a loan as disclosed in Note A.6.15.

6.3.2. Available-for-sale financial assets (AFS)

AFS assets	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
Fund certificates	20,000,000,000	20,000,000,000	-	-
Total	20,000,000,000	20,000,000,000	-	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS *(Continued)***VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR THE FINANCIAL STATEMENTS****6.3.3. Held-to-maturity investment (HTM)**

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
EVF General Finance Joint Stock Company	700,000,000,000	700,000,000,000	-	-
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (*)	160,000,000,000	160,000,000,000	-	-
Total	860,000,000,000	860,000,000,000	-	-

(*): This term deposit has been pledged as collateral for a loan as disclosed in Note A.6.15.

6.3.4. Loans

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
Margin loans	224,547,116,988	223,296,441,143	141,961,746,718	140,711,070,873
Loans for securities sales advance	5,744,140,308	5,744,140,308	13,204,421,849	13,204,421,849
Total	230,291,257,296	229,040,581,451	155,166,168,567	153,915,492,722

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

VI ADDITIONAL INFORMATION FOR THE FINANCIAL STATEMENTS

A. NOTES TO THE BALANCE SHEET

The items are presented in Vietnamese Dong (VND)

6.3.5 Change in fair value of financial assets

	Closing balance				Opening balance					
	Cost	Market value or fair value this year	Revaluation difference		Revaluated value	Cost	Market value or fair value this year	Revaluation difference		Revaluated value
			Increase	Decrease				Increase	Decrease	
FVTPL financial assets	880,298,544,685	879,273,686,028	1,033,956,713	2,058,815,370	879,273,686,028	79,132,837,806	85,720,812,500	6,591,846,953	3,872,259	85,720,812,500
Listed shares	78,235,594,957	77,210,736,300	1,033,956,713	2,058,815,370	77,210,736,300	79,132,837,806	85,720,812,500	6,591,846,953	3,872,259	85,720,812,500
<i>E/B</i>	44,931,500,000	45,465,000,000	533,500,000	-	45,465,000,000	41,450,000,000	42,600,000,000	1,150,000,000	-	42,600,000,000
<i>VCI</i>	7,905,000,000	7,305,000,000	-	600,000,000	7,305,000,000	-	-	-	-	-
<i>MW'G</i>	3,860,000,000	3,905,000,000	45,000,000	-	3,905,000,000	-	-	-	-	-
<i>HPG</i>	10,982,500,000	10,252,000,000	-	730,500,000	10,252,000,000	-	-	-	-	-
<i>PVT</i>	3,571,961,111	2,977,500,000	-	594,461,111	2,977,500,000	-	-	-	-	-
<i>VCB</i>	6,350,000,000	6,220,000,000	-	130,000,000	6,220,000,000	-	-	-	-	-
<i>TSJ</i>	-	-	-	-	-	37,042,050,000	42,416,970,000	5,374,920,000	-	42,416,970,000
<i>Remaining shares</i>	634,633,846	1,086,236,300	455,456,713	3,854,259	1,086,236,300	640,787,806	703,842,500	66,926,953	3,872,259	703,842,500
Bonds	459,120,000,000	459,120,000,000	-	-	459,120,000,000	-	-	-	-	-
<i>EVF bond</i>	450,000,000,000	450,000,000,000	-	-	450,000,000,000	-	-	-	-	-
<i>CII bond</i>	9,120,000,000	9,120,000,000	-	-	9,120,000,000	-	-	-	-	-
Fund certificates	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Certificate of deposit	342,942,949,728	342,942,949,728	-	-	342,942,949,728	-	-	-	-	-
AFS financial assets	20,000,000,000	20,000,000,000	-	-	20,000,000,000	-	-	-	-	-
Fund certificates	20,000,000,000	20,000,000,000	-	-	20,000,000,000	-	-	-	-	-

HAI PHONG SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 7, Lot 28A Le Hong Phong Street, Gia Vien Ward, Hai Phong City

B 09a - CTCK
Interim Financial Statements
from January 01, 2026 to June 30, 2026

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

6.3.5 Change in fair value of financial assets (Continued)

	Closing balance				Opening balance					
	Cost	Market value or fair value this year	Revaluation difference		Revaluated value	Cost	Market value or fair value this year	Revaluation difference		Revaluated value
			Increase	Decrease				Increase	Decrease	
Held-to-maturity investments	860,000,000,000	860,000,000,000	-	-	860,000,000,000	-	-	-	-	-
EVF General Finance Joint Stock Company	700,000,000,000	700,000,000,000	-	-	700,000,000,000	-	-	-	-	-
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	160,000,000,000	160,000,000,000	-	-	160,000,000,000	-	-	-	-	-
Loans	230,291,257,296	230,291,257,296	-	1,250,675,845	229,040,581,451	155,166,168,567	155,166,168,567	-	1,250,675,845	153,915,492,722
Margin Lending	224,547,116,988	224,547,116,988	-	1,250,675,845	223,296,441,143	141,961,746,718	141,961,746,718	-	1,250,675,845	140,711,070,873
Advance on stock sale	5,744,140,308	5,744,140,308	-	-	5,744,140,308	13,204,421,849	13,204,421,849	-	-	13,204,421,849
Total	2,010,589,801,981	2,009,564,943,324	1,033,956,713	3,309,491,215	2,008,314,267,479	234,299,006,373	240,886,981,067	6,591,846,953	1,254,548,104	239,636,305,222

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**A. NOTES TO THE BALANCE SHEET (Continued)****A.6.4. Receivables****6.4.1. Receivables from financial assets**

	Closing balance	Opening balance
Dividends and interest income due to be received	1,732,720,382	1,732,720,382
Accruals for undue dividend and interest income	28,803,751,500	1,433,295,349
Total	30,536,471,882	3,166,015,731

6.4.2. Other receivables

	Closing balance	Opening balance
Other receivables	299,219,416	221,732,608
Total	299,219,416	221,732,608

A.6.5. Prepaid expenses

	Closing balance	Opening balance
a) Current	1,549,908,699	897,775,822
Tools, supplies	799,163	8,096,502
Office lease	284,573,784	142,925,508
Software rental expenses	533,333,336	456,250,000
Other expenses	731,202,416	290,503,812
b) Non-current	3,615,173,378	1,212,298,465
Tools and supplies	270,482,243	127,402,373
Office repair costs	817,961,254	635,266,539
Outsourced service expenses	1,777,603,724	-
Other expenses	749,126,157	449,629,553
Total	5,165,082,077	2,110,074,287

A.6.6. Increase and decrease of tangible fixed assets

	Machinery and equipment	Office equipment	Total
COST			
Opening balance	13,053,459,584	316,661,413	13,370,120,997
- Purchase during the period	790,347,402	-	790,347,402
- Asset liquidation	-	(30,111,114)	(30,111,114)
Closing balance	13,843,806,986	286,550,299	14,130,357,285
ACCUMULATED DEPRECIATION			
Opening balance	11,097,424,782	250,012,381	11,347,437,163
- Depreciation during the period	208,739,382	6,526,284	215,265,666
- Asset liquidation	-	(30,111,114)	(30,111,114)
Closing balance	11,306,164,164	226,427,551	11,532,591,715
CARRYING AMOUNT			
Opening balance	1,956,034,802	66,649,032	2,022,683,834
Closing balance	2,537,642,822	60,122,748	2,597,765,570

The cost of fixed assets fully depreciated but still in use:

VND 10.016.714.733

The cost of temporarily unused fixed assets:

VND 0

The carrying value of tangible fixed assets which used as collateral for loans:

VND 0

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**A. NOTES TO THE BALANCE SHEET (Continued)****A.6.7. Increase and decrease of intangible fixed assets**

Items	Copyright, patent	Computer software	Total
COST			
Opening balance	3,728,764,540	15,771,328,340	19,500,092,880
- Purchase during the period	-	-	-
- Disposal	-	-	-
Closing balance	3,728,764,540	15,771,328,340	19,500,092,880
ACCUMULATED DEPRECIATION			
Opening balance	2,423,825,024	15,771,328,340	18,195,153,364
- Depreciation during the period	93,750,000	-	93,750,000
- Asset liquidation	-	-	-
Closing balance	2,517,575,024	15,771,328,340	18,288,903,364
CARRYING AMOUNT			
Opening balance	1,304,939,516	-	1,304,939,516
Closing balance	1,211,189,516	-	1,211,189,516

In which:

The cost of intangible fixed assets fully depreciated but still in use: VND 18,000,092,880

The cost of temporarily unused intangible fixed assets: VND 0

The carrying value of intangible fixed assets used as collateral for loans: VND 0

A.6.8. Advances

	Closing balance	Opening balance
Advances to third parties	874,000,000	89,444,000
Vu Thi Ngoc Lan	859,000,000	1,944,000
Other employees	15,000,000	87,500,000
Advances to related parties	-	-
Total	874,000,000	89,444,000

A.6.9. Deposits, collaterals and pledges

	Closing balance	Opening balance
a) Current	413,948,784	461,948,784
Deposit for office lease of Ho Chi Minh Branch	162,875,196	162,875,196
Deposit for office headquarters lease	231,073,588	231,073,588
Other deposits	20,000,000	68,000,000
b) Non-current	288,661,800	111,856,200
Deposit for office lease of Hanoi Branch	240,661,800	111,856,200
Other deposits	48,000,000	-
Total	702,610,584	573,804,984

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

A. NOTES TO THE BALANCE SHEET (Continued)

A.6.10. Payment for Settlement Assistance Fund

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Initial payment	120,000,000	120,000,000
Additional annual payment	4,821,469,212	4,371,296,738
Annual interest distribution	1,314,303,970	1,077,406,166
Total	6,255,773,182	5,568,702,904

Pursuant to Decision No. 40/QD-VSD dated April 29, 2025 issued by the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation, the Company is required to make an initial deposit of VND 120,000,000 to the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation. In addition, the Company is required to make an annual contribution equal to 0.01% of the brokerage trading value of listed securities on the Stock Exchanges in the immediately preceding period. The annual contribution to the Settlement Support Fund is capped at VND 2,500,000,000.

For securities companies licensed to conduct both proprietary trading and brokerage activities, the maximum contribution to the Settlement Support Fund is VND 20,000,000,000.

A.6.11. Payables on Securities Trading Activities

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Payables to the Stock Exchange	147,224,863	177,382,913
Payables to the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC)	63,869,509	63,203,223
Total	211,094,372	240,586,136

A.6.12. Trade payables

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Software Maintenance Expenses	-	750,000,000
Other payables	115,826,123	96,346,821
Total	115,826,123	846,346,821

A.6.13. Taxes and other payables to the State

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Value added tax	3,292,809	3,674,533
Personal income tax	594,001,697	751,033,445
Corporate income tax	4,784,511,007	-
Total	5,381,805,513	754,707,978

Changes in taxes and other payables to the State during the period

	<u>Opening balance</u>	<u>Payable amount during the year</u>	<u>Paid amount during the year</u>	<u>Closing balance</u>
Value added tax	3,674,533	9,675,157	10,056,881	3,292,809
Personal income tax	751,033,445	2,975,097,231	3,132,128,979	594,001,697
Corporate income tax	-	4,784,511,007	-	4,784,511,007
Total	754,707,978	7,769,283,395	3,142,185,860	5,381,805,513

A.6.14. Accrued expenses

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Interest expenses	11,187,095,890	31,726,028
Operating expenses	-	-
Total	11,187,095,890	31,726,028

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**A. NOTES TO THE BALANCE SHEET (Continued)****A.6.15. Short-term loans and finance lease liabilities**

	Opening balance		During the period		Closing balance	
	Value	Repayable value	Increase	Decrease	Value	Repayable value
Borrowings from Third Parties	80,000,000,000	80,000,000,000	770,000,000,000	170,000,000,000	680,000,000,000	680,000,000,000
National Citizen Commercial Joint Stock Bank – Hanoi Branch.	70,000,000,000	70,000,000,000	90,000,000,000	160,000,000,000	-	-
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Center 1 Branch (1)	10,000,000,000	10,000,000,000	100,000,000,000	10,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
EVF General Finance Joint Stock Company (2)	-	-	450,000,000,000	-	450,000,000,000	450,000,000,000
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Ha Thanh Branch (3)	-	-	60,000,000,000	-	60,000,000,000	60,000,000,000
An Binh Commercial Joint Stock Bank - Ngo Quyen Branch/ Transaction Center (4)	-	-	70,000,000,000	-	70,000,000,000	70,000,000,000
Borrowings from related parties	-	-	-	-	-	-
Total	80,000,000,000	80,000,000,000	770,000,000,000	170,000,000,000	680,000,000,000	680,000,000,000

Information about loans

(1) Credit limit agreement No. 01/2025/203174/HDTD dated December 3, 2025, with a maximum credit limit of 300 billion VND. The maximum overdraft limit will be maintained until May 31, 2026. Interest rates will be based on the Bank's announced interest rates for each period and will be adjusted every three months according to the Bank's announcement. Working capital will be supplemented through investment and trading in government bonds, securities as stipulated by law, and business registration certificates. The collateral is the deposit contract opened at the Bank.

(2) Credit limit agreement No. 01A/2026/HDTDHM-DN/EVF-HCM dated March 27, 2026, with a maximum credit limit of 450 billion VND. The loan limit is maintained for 12 months. The lending interest rate is 8.5% per annum, fixed for the duration of the credit agreement. This is to supplement short-term working capital for the business of trading Government bonds and government-guaranteed bonds. The collateral is 4,500 EVF12601 bonds issued by the EVF General Finance Joint Stock Company.

(3) Credit limit agreement No. 01/2026/203174/HDTD dated March 13, 2026, with a maximum credit limit of 100 billion VND. The maximum overdraft limit will be maintained until May 31, 2026. Interest rates will be based on the Bank's announced interest rates for each period and will be adjusted every three months according to the Bank's announcement. This agreement is for supplementing working capital for investment and trading in government bonds, securities, and other securities (excluding stocks, corporate bonds, and other securities convertible into shares) and other working capital needs. The collateral is the deposit agreement opened at the Bank.

(4) Credit limit agreement No. 81/26/HDCV dated June 17, 2026, with a maximum credit limit of 200 billion VND. The limit will be maintained from June 17, 2026, to June 17, 2027. Interest rates will be based on the Bank's announced interest rates for each period and as specified in each promissory note. This agreement will supplement working capital for investment and trading in government bonds and local government bonds of Hanoi/Ho Chi Minh City.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**A. NOTES TO THE BALANCE SHEET (Continued)****A.6.16. Other payables**

	Closing balance	Opening balance
Dividends payable to shareholders of the securities company	5,765,194,210	5,780,028,460
Dividends payable to shareholders – deposited shareholders	28,000	28,000
Payable for rights to subscribe for additional shares	-	1,011,930,000
Other payables	8,817,458	108,265,670
Total	5,774,039,668	6,900,252,130

A.6.17. Owners' equity

	Closing balance	Opening balance
Other shareholders	1,291,810,960,000	291,810,960,000
Total	1,291,810,960,000	291,810,960,000

Shares

	Closing balance	Opening balance
Authorized shares	129,181,096	29,181,096
Issued shares	129,181,096	29,181,096
- Common shares	129,181,096	29,181,096
- Preference shares	-	-
Repurchased shares	4,706	4,706
- Common shares	4,706	4,706
- Preference shares	-	-
Shares in circulation	129,176,390	29,176,390
- Common shares	129,176,390	29,176,390
- Preference shares	-	-
Par value (VND)	10,000	10,000

A.6.18. Undistributed profit

	Closing balance	Opening balance
Undistributed realized profits	34,206,746,138	2,006,651,673
Unrealized profits	(1,024,858,657)	6,587,974,694
Total	33,181,887,481	8,594,626,367

A.6.19. Bad debt written-off

	Closing balance	Opening balance
Receivable from disposal of financial assets	62,929,009,770	62,929,009,770
Receivables from securities trading activities	982,570,196	982,570,196
Advances to suppliers	5,519,000,000	5,519,000,000
Total	69,430,579,966	69,430,579,966

A.6.20. Financial assets listed/registered for trading at the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC) of the Securities Company

	Closing balance	Opening balance
Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE)	31,650,000,000	20,000,000,000
Unlisted Public Company Market (UPCoM)	1,024,410,000	15,033,410,000
Unlisted public companies	1,360,000	1,400,000
Total	32,675,770,000	35,034,810,000

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**A. NOTES TO THE BALANCE SHEET (Continued)****A.6.21. Financial Assets not deposited with the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC)**

	Closing balance	Opening balance
Term deposits	860,000,000,000	120,000,000,000
Certificate of deposit	329,449,600,000	-
Fund certificates	20,000,000,000	-
Bonds	459,120,000,000	-
Total	1,668,569,600,000	120,000,000,000

A.6.22. Financial assets listed/registered for trading of investors

	Closing balance	Opening balance
Unrestricted transferable financial assets	2,279,660,360,000	2,142,823,370,000
Restricted transferable financial assets	24,856,110,000	19,260,110,000
Mortgaged financial assets	20,000,000,000	-
Restricted and Frozen Financial Assets	31,847,010,000	925,210,000
Financial assets awaiting settlement	2,328,040,000	1,376,460,000
Total	2,358,691,520,000	2,164,385,150,000

A.6.23. Investors' deposits

	Closing balance	Opening balance
Investor's deposits for securities trading activities managed by the Company	99,826,165,897	95,620,498,371
- Domestic investor's deposits for securities trading activities managed by the Company	99,791,036,272	93,734,053,332
Clearing deposits and payment of securities transactions	35,129,625	1,886,445,039
- Clearing deposits and payment of securities transactions of domestic investors	5,918,960	1,885,154,206
- Clearing deposits and payment of securities transactions of foreign investors	29,210,665	1,290,833
Deposits of securities issuers	1,895,182,309	2,010,509,926
Total	101,721,348,206	97,631,008,297

A.6.24. Payables to investors

	Closing balance	Opening balance
Payables to investors - investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	99,826,165,897	95,620,498,371
- Domestic investors	99,796,955,232	95,619,207,538
- Foreign investors	29,210,665	1,290,833
Dividends, bond principal and interest payables	1,895,182,309	2,010,509,926
Total	101,721,348,206	97,631,008,297

Address: No. 7, Lot 28A Le Hong Phong Street, Gia Vien Ward, Hai Phong City

Interim Financial Statements
from January 01, 2026 to June 30, 2026**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)****B. NOTES TO THE INCOME STATEMENT**

The items are presented in Vietnamese Dong (VND)

B.6.25 Gain, loss from disposal of financial assets through profit and loss**6.25.1 Gain from disposal of financial assets**

Investment portfolio	Quantity	Average selling price	Total amount	Weighted average cost at the time of sale	Gain/Loss from disposal of securities in current year	Gain/Loss from disposal of securities in previous year
Listed shares	5,932,104	26,168	155,231,345,200	143,359,647,849	11,871,697,351	1,015,247
Unlisted shares	16,640,000	10,411	173,236,000,000	173,103,200,000	132,800,000	-
Bonds	2,100,000	119,052	250,009,700,000	249,693,900,000	315,800,000	-
Valuable papers	16,035,277	136,982	2,196,546,821,692	2,193,748,676,569	2,798,145,123	39,480,000,000
Total	40,707,381		2,775,023,866,892	2,759,905,424,418	15,118,442,474	39,481,015,247

6.25.1 Loss from disposal of financial assets through profit and loss

Investment portfolio	Quantity	Average selling price	Total amount	Weighted average cost at the time of sale	Gain/Loss from disposal of securities in current year	Gain/Loss from disposal of securities in previous year
Listed shares	300,000	22,431	6,729,405,000	7,797,500,000	(1,068,095,000)	1,015,247
Bonds	13,255,000	99,306	1,316,299,645,000	1,316,583,030,000	(283,385,000)	-
Total	13,555,000		1,323,029,050,000	1,324,380,530,000	(1,351,480,000)	-

6.25.1 Difference from revaluation of financial assets

Investment portfolio	Cost	Fair Value	Revaluation Difference at the end of the	Revaluation Difference at the beginning of the	Net difference adjusted in the year	Increased Difference	Decreased Difference
Listed shares	78,235,594,957	77,210,736,300	(1,024,858,657)	6,587,974,694	(7,612,833,351)	5,784,690,060	13,397,523,411
Bonds	459,120,000,000	459,120,000,000	-	-	-	-	-
Certificate of deposit	342,942,949,728	342,942,949,728	-	-	-	-	-
Total	880,298,544,685	879,273,686,028	(1,024,858,657)	6,587,974,694	(7,612,833,351)	5,784,690,060	13,397,523,411

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**B. NOTES TO THE INCOME STATEMENT (Continued)****6.25.2. Gain from financial assets and held-to-maturity (HTM) investment**

	Current period	Previous period
Dividend, interest income from financial assets at FVTPL	792,609,281	4,000
From held-to-maturity (HTM) investment	34,955,879,911	-
From AFS Financial Assets	-	1,000,000,000
Total	35,748,489,192	1,000,004,000

6.25.3. Gain from loans and receivables

	Current period	Previous period
Interest from margin activities	11,571,890,557	5,585,208,626
Loan interest from advance activities	672,886,467	300,689,106
Total	12,244,777,024	5,885,897,732

6.25.4. Revenue other than income from financial asset

	Current period	Previous period
Revenue from brokerage services	5,984,215,168	3,862,056,965
Revenue from financial advisory activities	42,600,000	929,109,090
Revenue from securities custodian services	515,554,162	554,225,359
Other revenue	64,159,994	30,533,831
Total	6,606,529,324	5,375,925,245

B.6.26. Financial income

	Current period	Previous period
Interest income from deposits	421,693,002	319,381,204
Total	421,693,002	319,381,204

B.6.27. Financial expenses

	Current period	Previous period
Interest expenses	13,037,123,286	1,147,589,007
Total	13,037,123,286	1,147,589,007

B.6.28. Expenses for proprietary trading activities

	Current period	Previous period
Expenses for management of proprietary trading activities	51,843,359	522,223,435
Total	51,843,359	522,223,435

B.6.29. Expenses for service provision

	Current period	Previous period
Expenses for brokerage services	6,822,136,181	5,113,578,161
Expenses from securities custodian services	368,224,993	407,583,468
Financial advisory expenses	433,796,787	1,139,765,604
Total	7,624,157,961	6,660,927,233

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**B. NOTES TO THE INCOME STATEMENT (Continued)****B.6.30. General and administrative expenses**

	Current year	Previous period
Salary and related expenses	6,755,060,070	4,721,010,114
Office supplies expenses	-	2,974,998
Tools and supplies	168,050,275	72,659,838
Depreciation of fixed assets	28,688,825	39,271,758
Taxes, fees, and charges	-	4,000,000
Outsourced services expenses	625,410,416	345,147,950
Other expenses	2,583,531,817	2,972,617,367
Total	10,160,741,403	8,157,682,025

B.6.31. Corporate Income Tax

	Current year	Previous period
Profit before tax	29,984,186,673	43,032,559,524
Adjustments to increase/(decrease) in accounting profit	7,982,312,041	(6,964,735,423)
Adjustments of increase	13,982,982,501	31,293,877
Adjustments of decrease	(6,000,670,460)	(6,996,029,300)
Accumulated losses carried forward	(10,981,870,919)	(36,067,824,101)
Taxable income	26,984,627,795	-
Tax rate	20%	20%
Corporate income tax payable	5,396,925,559	-

The Company is subject to a 20% corporate income tax (CIT) rate on taxable income.

The Company does not recognize deferred tax assets or deferred tax liabilities as there are no significant temporary differences between the carrying amounts and the tax bases of assets and liabilities in the financial statements.

B.6.32. Basic earnings per share

The calculation of basic earnings per share and diluted earnings per share allocated to the Company's common shareholders is based on the following data:

	Current year	Previous period
Profit after corporate income tax	24,587,261,114	43,032,559,524
Profit allocated to the common shareholders of the Company	24,587,261,114	43,032,559,524
Amount appropriated for the bonus and welfare fund during the period	-	-
Average outstanding common shares during the year (*)	114,731,946	29,176,390
Basic earnings per share	214.30	1,474.91

(*) Average outstanding common shares during the year are determined as follows:

	Current year	Previous period
Average outstanding common shares at the beginning of the period	29,176,390	29,176,390
Average number of additional shares issued and converted during the period	85,555,556	-
Less: average number of treasury shares repurchased during the period	-	-
Average common shares circulation in the period	114,731,946	29,176,390

HAI PHONG SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 7, Lot 28A Le Hong Phong Street, Gia Vien Ward, Hai Phong City

B 09a - CTCK**Interim Financial Statements**

from January 01, 2026 to June 30, 2026

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**E. SEGMENT REPORT****E.6.33 Segment Report**

Securities brokerage, securities custody, margin lending, and proprietary trading activities in Hai Phong area generate the majority of the Company's revenue and profit, while business activities in other regions only generate revenue from margin loans, which accounts for a small proportion of the Company's total revenue and profit. Therefore, the Company's Board of Management believes that the Company operates in a single geographical area. Therefore, the Board of Management is not required to provide additional geographical segment information.

A business segment is a separately identifiable component engaged in the production or provision of products and services, with risks and economic benefits different from those of other business segments. The Company's operations are categorized into the following main business segments:

	Brokerage and securities custody activities	Margin loan activities	Proprietary trading activities	Other activities	Exclusions	Total
External operating revenue	6,499,769,330	12,244,777,024	56,651,621,726	106,759,994	-	75,502,928,074
Inter-segment operating revenue					-	
Total operating revenue	6,499,769,330	12,244,777,024	56,651,621,726	106,759,994	-	75,502,928,074
Operating expenses	7,190,361,174	-	15,119,105,393	433,796,787	-	22,743,263,354
Segment operating results	(690,591,844)	12,244,777,024	41,532,516,333	(327,036,793)	-	52,759,664,720
Expenses unallocated by business segments						10,160,741,403
Segment operating results						42,598,923,317
Financial income						421,693,002
Financial expenses						13,037,123,286
Other income						693,640
Other expenses						-
Current corporate income tax expense						5,396,925,559
Profit after corporate income tax						24,587,261,114

Notes to financial statements are an integral part and should be read in conjunction with the interim financial statements

HAI PHONG SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 7, Lot 28A Le Hong Phong Street, Gia Vien Ward, Hai Phong City

B 09a - CTCK**Interim Financial Statements**

from January 01, 2026 to June 30, 2026

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**E.6.33 Segment Report (Continued)**

The Company's segment assets and liabilities by business segment are as follows:

	Brokerage and securities custody activities	Margin loan activities	Proprietary trading activities	Other activities	Exclusions	Total
Assets						
Direct segment assets	7,213,180,036	233,484,184,945	1,794,283,473,550	15,725,597	-	2,034,996,564,127
Unallocated assets	-	-	-	-	-	4,316,034,551
Total assets	7,213,180,036	233,484,184,945	1,794,283,473,550	15,725,597	-	2,039,312,598,678
Liabilities						
Direct segment liabilities	60,621,715,685	114,203,959,200	528,375,443,958	995,723,644	-	704,196,842,487
Unallocated liabilities	-	-	-	-	-	-
Total liabilities	60,621,715,685	114,203,959,200	528,375,443,958	995,723,644	-	704,196,842,487

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**E.6.34 OTHER INFORMATION****E.6.34.1 Operating lease commitments**

At the period-end, the Company has following irrevocable operating lease commitments:

	Current period	Previous year
Head office lease	817,528,602	1,003,216,500
Office lease of Ho Chi Minh City branch	362,211,610	378,949,032
Office lease of Hanoi branch	624,607,974	427,006,800
Total	1,804,348,186	1,809,172,332

The operating lease commitment is reflected in the following contract:

- Office lease agreement No. 05/2021/TA-HASECO dated October 31, 2021 and Appendix No. 01/2025/TA-HASECO dated 1 July 2025 relating to the lease of 558.5 square metres of office space at No. 07, Lot 28A, Le Hong Phong Road, Nga Nam Cat Bi New Urban Area, Dong Khe Ward, Ngo Quyen District, Hai Phong City, to be used as the Company's office. Pursuant to the appendix, the lease term was amended to cover the period from July 01, 2025 to December 31, 2026, with a monthly rental of VND 93,691,196.

- Office lease agreement No. 07/HDTVPP/REC/CDC dated April 01, 2023 and Appendix No. 06 dated April 01, 2026 relating to the lease of 127.6 square metres of office space in the Central Garden Office Building at 328 Vo Van Kiet, Cau Ong Lanh Ward, Ho Chi Minh City, to be used as the Company's Ho Chi Minh City Branch office. Pursuant to the appendix, the lease term was extended for an additional year from April 01, 2026 to March 31, 2027, with a monthly rental of VND 56,669,457.

- Office lease agreement dated February 03, 2026 between Ms.. Nguyen Thi Hong Van and Mr.. Le Anh Dung, as lessors, and Hai Phong Securities Joint Stock Company, as lessee, relating to the lease of 205 square metres of office space on the 3rd Floor, No. 163 Ba Trieu Street, Hai Ba Trung District, Hanoi. The lease term is from March 16, 2026 to March 15, 2031, with a monthly rental of USD 2,460.

E.6.34.2 Subsequent events after balance sheet date

There were no subsequent events after the balance sheet date that had a material impact or could materially affect the Company's operations and financial performance.

E.6.34.3 Related parties information**Related parties:**

A related party is an entity or individual that has control over, or can exert significant influence on, another party in financial and business decision-making. Related parties include companies such as parent companies, subsidiaries, individuals direct or indirect through one or more intermediaries having control over the Company or under the Company's control, or under common control. Associates, individuals directly or indirectly having voting rights in the Company and significant influence over the Company, key management personnel such as directors and officers, their close family members or these associates or associates with these individuals are also considered as related parties.

List of related parties:

Related parties	Relationship
Mr. Nguyen Tuan Anh	Chairman of the Board of Directors (<i>appointed from January 27, 2026</i>); Independent Member of the Board of Directors (<i>from June 26, 2025 to March 06, 2026</i>).
Mr. Dao Le Huy	Chairman of the Board of Directors (<i>from June 26, 2025 to January 26, 2026</i>).
Mr. Nguyen Phi Long	Vice Chairman of Board of Directors cum independent Member of the Board of Directors (<i>Appointed from March 06, 2026</i>) cum Member of the Audit Committee (<i>Appointed from March 06, 2026</i>)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**E.6.34.3 Related parties information (Continued)**

Related parties	Relationship
Mr. Ninh Le Son Hai	General Director cum Member of the Board of Directors (Appointment dated March 6, 2026)
Ms. Ngo Thi Song Ngan	Member of the Board of Directors cum Deputy General Director
Mr. Nguyen Bang Khanh	Independent Member of the Board of Directors (appointed on March 06, 2026) and Chairman of the Audit Committee (appointed on March 06, 2026).
Ms. Nguyen Thi Nguyet	Director of the Ho Chi Minh City Branch
Ms. Luong Thi Mai Phuong	Director of the Hanoi Branch
Ms. Vu Thi Thanh Nga	Chief Accountant
Ms. Doan Thi Thuy	Authorized Person for Information Disclosure
Mr. Chu Viet Ha	Member of the Board of Directors (Appointed on September 21, 2024 and resigned on June 26, 2025)
Ms. Ly Thi Thu Ha	Member of the Board of Directors (appointed on September 21, 2024 and resigned on June 26, 2025).
Mr. Le Ngoc Hai	Member of the Board of Directors (appointed on September 21, 2024 and resigned on June 26, 2025).
Ms. Nguyen Thi Mai	Member of the Board of Directors (appointed on September 21, 2024 and resigned on June 26, 2025).
Mr. Pham Minh Hieu	Head of the Supervisory Board (Appointed on September 21, 2024 and resigned on June 26, 2025)
Mr. Nguyen Trung Kien	Member of the Supervisory Board (Appointed on September 21, 2024 and resigned on June 26, 2025)
Mr. Le Tuan	Member of the Supervisory Board (Appointed on September 21, 2024 and resigned on June 26, 2025)

Transactions with related parties**Income of key management personnel**

Full name of related party	Income	Transaction value	
		Current period	Previous period
Mr. Nguyen Tuan Anh	Salary, bonuses, remuneration	447,272,727	-
Mr. Dao Le Huy	Remuneration	57,272,727	-
Mr. Nguyen Phi Long	Salary, bonuses, remuneration	305,454,545	-
Mr. Ninh Le Son Hai	Salary, bonuses, remuneration	540,368,181	263,275,000
Ms. Ngo Thi Song Ngan	Salary, bonuses, remuneration	534,672,725	69,893,636
Mr. Nguyen Bang Khanh	Remuneration	76,363,636	-
Ms. Nguyen Thi Nguyet	Salary, bonuses, remuneration	264,097,503	329,420,908
Ms. Luong Thi Mai Phuong	Salary, bonuses	405,087,885	203,740,000
Ms. Vu Thi Thanh Nga	Salary, bonuses, remuneration	298,689,091	241,830,000
Ms. Doan Thi Thuy	Salary, bonuses, remuneration	169,600,000	154,770,000
Mr. Chu Viet Ha	Remuneration	-	47,495,455
Ms. Ly Thi Thu Ha	Salary, bonuses, remuneration	-	311,325,455
Mr. Le Ngoc Hai	Remuneration	-	47,495,455
Ms. Nguyen Thi Mai	Salary, bonuses, remuneration	-	248,982,728
Mr. Pham Minh Hieu	Remuneration	-	29,700,000
Mr. Nguyen Trung Kien	Remuneration	-	29,700,000
Mr. Le Tuan	Remuneration	-	29,700,000

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**Transactions with related parties**

During the fiscal period from January 1, 2026 to June 30, 2026, the other transactions with related parties are as follows:

Full name of related party	Nature of Transactions	Transaction value	
		Current period	Previous period
Mr. Ninh Le Son Hai	Trading fees, custody fees, securities transfer fees	629,494	-
Ms. Vu Thi Thanh Nga	Custody fees	10,946	-
Ms. Doan Thi Thuy	Custody fees	87,348	-

Other transactions with related parties

As at June 30, 2026 there was no balance with related parties.

E.6.34.4 Comparative information

Comparative figures are figures on the Financial Statements for the fiscal year ended December 31, 2025 audited and the Financial Statements for 6-month period ended June 30, 2025 reviewed by BDO Audit Services Company Limited.

Hai Phong, August 04, 2026



NGUYEN THU HANG
Preparer



VU THI THANH NGÀ
Chief Accountant



NINH LE SON HAI
General Director

